



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024



Đắk Lắk, 9-2024

Số: 270 /BC-CTK

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024 tỉnh Đắk Lắk

Trong tháng 9 vừa qua, người dân miền Bắc chịu ảnh hưởng rất nặng nề do cơn bão số 3 (Yagi) gây ra. Cùng với nhân dân cả nước, Chính quyền và người dân tỉnh Đắk Lắk đã cùng chung tay chia sẻ nỗi đau mất mát con người và tài sản với người dân miền Bắc thông qua những chuyến hàng cứu trợ cùng với sự ủng hộ về vật chất, tinh thần đã thể hiện tấm lòng và tình cảm của người dân Đắk Lắk. Đây là động lực to lớn giúp chúng ta vượt mọi trở ngại, khó khăn cùng nhau, vững bước xây dựng và phát triển Kinh tế - Xã hội.

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh 9 tháng năm 2024 nhìn chung ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục phát triển; sản xuất vụ Đông – Xuân vượt kế hoạch đề ra, sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu; huy động vốn đầu tư thực hiện, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng kim ngạch xuất khẩu, tổng thu NSNN tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2023. Dịch bệnh trên người, cây trồng, vật nuôi được kiểm soát. Nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, thể thao diễn ra sôi nổi, đặc biệt là tỉnh đã tổ chức Lễ phát động phong trào thi đua đặc biệt chào mừng kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk, tổ chức thành công giải Giải Bóng chuyền nữ quốc tế “VTV9 - Bình Điền” lần thứ XIV – 2024, Lễ hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ 2 - năm 2024 góp phần đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Đắk Lắk và thu hút khách du lịch đến tỉnh. Công tác an sinh xã hội được quan tâm, triển khai kịp thời các chế độ, chính sách cho người nghèo, người có công, đảm bảo đời sống người dân trên địa bàn tỉnh. Quốc phòng được tăng cường; chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: Một số dự án công nghiệp đang đầu tư dang dở, chưa đưa vào hoạt động theo tiến độ đề ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động, số lượng doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động còn nhiều. Thu tiền sử dụng đất đạt thấp, ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và triển khai

thực hiện các dự án đầu tư bằng ngân sách tỉnh. Thu hút đầu tư tuy có cải thiện nhưng chưa đạt yêu cầu đề ra. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, vốn đầu tư hạ tầng kinh tế còn hạn chế. Hạ tầng số ở một số thôn vùng sâu, vùng xa chưa được phủ sóng di động 3G/4G, người dân không sử dụng được điện thoại thông minh, do đó khó khăn trong việc triển khai các nền tảng số. Các vụ vi phạm pháp luật, trật tự an toàn xã hội, vi phạm về lâm luật, tai nạn giao thông còn xảy ra trên một số địa bàn.

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

A.TÌNH HÌNH KINH TẾ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) 9 tháng năm 2024 của tỉnh tăng 4,73% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng tích cực trong bối cảnh hình thế giới và trong nước tiếp tục có nhiều biến động đã ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp. Trong đó, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh với mức đóng góp lớn nhất trong các khu vực.

1.Tăng trưởng kinh tế

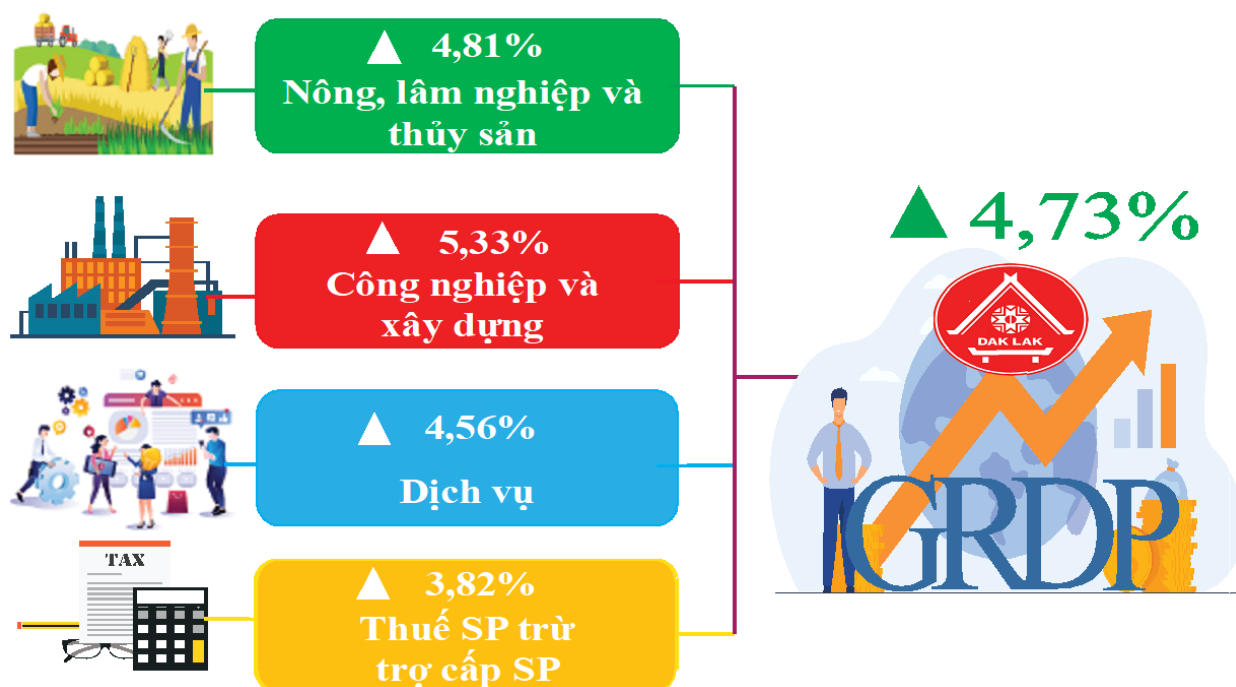
Tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2010) ước đạt 39.966,7 tỷ đồng, đạt 62,02% kế hoạch, tăng 4,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 11.265,4 tỷ đồng, đạt 48,35% kế hoạch, tăng 4,81%, đóng góp 1,36 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung; Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 7.065,4 tỷ đồng, đạt 66,50% so kế hoạch, tăng 5,33%, đóng góp 0,94 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ đạt 19.764,7 tỷ đồng, đạt 70,84% kế hoạch, tăng 4,56%, đóng góp 2,26 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.871,2 tỷ đồng, đạt 71,56% kế hoạch, tăng 3,82%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung.

Bức tranh kinh tế 9 tháng năm 2024 cho thấy: Khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì phát triển và có mức đóng góp lớn nhất 2,26 điểm phần trăm, với tốc độ tăng trưởng 4,56% so với cùng kỳ năm trước. Đây là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh 9 tháng năm 2024. Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tiếp tục có sự bứt phá khi thay thế ngành bán buôn bán lẻ trở thành ngành có đóng góp lớn nhất trong khu vực dịch vụ với 0,54 điểm phần trăm và tăng 8,71% so với cùng kỳ. Tiếp đến đó là ngành thông tin và truyền thông tăng 6,55%, đóng góp 0,32 điểm phần trăm. Ngành giáo dục và đào tạo tăng 4,74%, đóng góp 0,30 điểm phần trăm. Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị đã có vươn lên mạnh mẽ trong khu vực dịch vụ khi tăng 7,20% và đóng góp 0,28 điểm. Không ổn định và chịu nhiều tác động của nền kinh tế, ngành dịch vụ, lưu trú, ăn uống trong 9

tháng năm 2024 tiếp tục có dấu hiệu giảm dần khi chỉ đóng góp 0,25 điểm phần trăm, tăng 7,17% là do nhu cầu của người dân về ăn uống, du lịch tuy có tăng song biên độ tăng không lớn hơn so với thời điểm trước dịch Covid-19... Ở chiều ngược lại, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa mô tô, xe máy tiếp tục giảm 0,34% làm giảm 0,04 điểm phần trăm vào đóng góp chung, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm hàng bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) giảm 9,02%. Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung đó là ngành kinh doanh bất động sản chỉ tăng 3,29% đóng góp 0,16 điểm phần trăm là do thị trường bất động sản vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn trong cơ chế, chính sách cũng như nguồn vốn đầu tư. Ngành y tế và hoạt động cứu trợ cũng chỉ tăng 3,57% so với cùng kỳ, đóng góp 0,06 điểm phần trăm; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí tăng 2,79% và đóng góp 0,01 điểm...

Luôn duy trì ổn định về tăng trưởng (+4,81%), khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đứng ở vị trí thứ 2 trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh 9 tháng năm 2024, đóng góp 1,36 điểm phần trăm. Trong đó, ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo với mức tăng 4,92%, đóng góp 1,29 điểm phần trăm, là do sản lượng nông sản tăng so với cùng kỳ. Hiện nay giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức khá cao và đã tác động đến chi phí và thu nhập của người sản xuất của khu vực này.

Hình 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2024

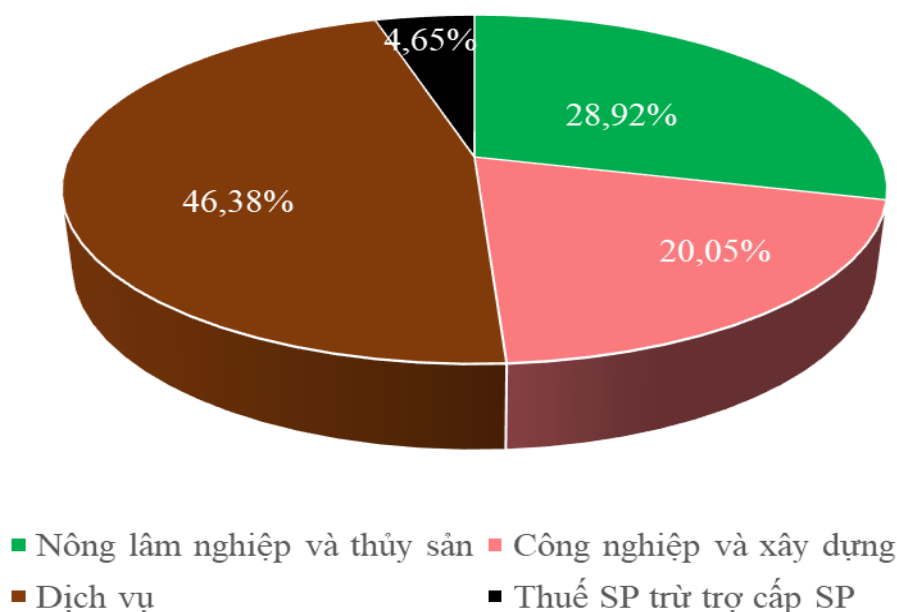


Khu vực Công nghiệp – xây dựng mặc dù tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước song chỉ đóng góp 0,94 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong đó nổi bật nhất chính là ngành xây dựng khi đã có những chuyển biến tích cực

trong việc giải ngân vốn và thi công các công trình xây dựng với mức tăng 5,57%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm. Tuy nhiên, ngành công nghiệp lại có sự sụt giảm mạnh (- 4,95%) so với cùng kỳ năm trước là do ngành điện và khí đốt chiếm tỷ trọng lớn nhưng lại giảm 0,72% làm giảm 0,05 điểm phần trăm vào đóng góp chung là do hiện tượng Elnino làm cho các nhà máy thủy điện hoạt động không hết công suất. Bên cạnh đó, một số ngành trong ngành công nghiệp có mức tăng trưởng khá tốt như: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,20%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm chủ yếu là do đóng góp của các sản phẩm từ nhóm thực phẩm (+14,40%), quần áo (+59,02%), đồ uống (+26,52%), các sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (+45,99%)...Tiếp đến là ngành cung cấp nước và hoạt động xử lý rác thải tăng 14,32%, đóng góp 0,07 điểm là do hoạt động thu gom xử lý rác thải tăng 19,90%. Ngành khai khoáng tăng 14,04%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm, do các công ty khác thác đá tăng năng suất nhằm phục vụ cho các công trình xây dựng.

Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,82% so với cùng kỳ, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Hình 2. Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2024



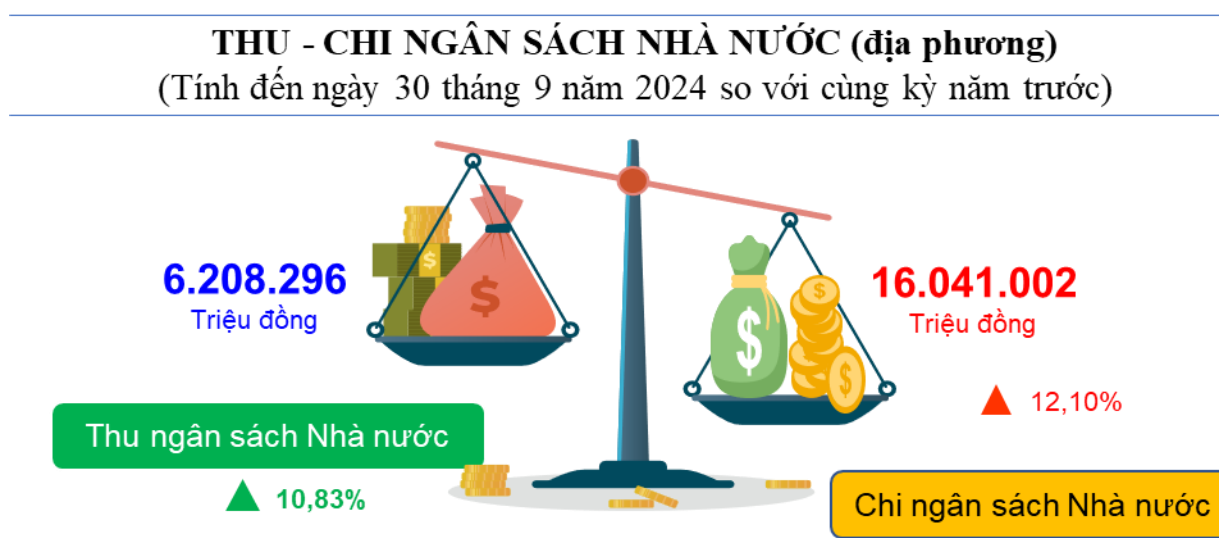
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 84.029,9 tỷ đồng, đạt 62,86% kế hoạch năm. Trong đó: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 24.298,1 tỷ đồng, đạt 49,04% kế hoạch, chiếm 28,92% trong giá trị tổng sản phẩm; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 16.851,5 tỷ đồng, đạt 72,60% so kế hoạch, chiếm 20,05%; Khu vực dịch vụ đạt 38.969,7 tỷ đồng, đạt 70,16% kế hoạch năm, chiếm 46,38%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 3.910,6 tỷ đồng, đạt 72,66% kế hoạch năm, chiếm 4,65%.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong 9 tháng đã có những thay đổi mạnh khi mà tỷ trọng của khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm và tỷ trọng của khu vực Công nghiệp xây dựng lần đầu tiên tăng trên 20%. Khu vực Dịch vụ tiếp tục tăng tỷ trọng từ 1-2%. Đây là một tín hiệu hết sức phấn khởi khi mà mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa của tỉnh đã và đang được triển khai mạnh mẽ trong quá trình thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

2. Tài chính

Nếu như cùng kỳ năm trước thu ngân sách nhà nước giảm mạnh thì 9 tháng năm nay thu ngân sách nhà nước đã có sự tăng trưởng khá (+10,83%), tỷ lệ thực hiện so với dự toán cao hơn so với cùng kỳ, trong đó tăng mạnh nhất là thu nội địa. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Ưu tiên nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm.

Hình 3. Thu chi ngân sách nhà nước



Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu NSNN 9 tháng năm 2024 đạt 6.208.296 triệu đồng, bằng 88,69% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 73,04% dự toán TW giao, tăng 10,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, một số khoản thu chính: Thu nội địa đạt 6.121.887 triệu đồng, đạt 88,28% dự toán TW và 72,62% dự toán HĐND tỉnh⁽¹⁾, tăng 11,27% so với cùng kỳ năm trước. Thu biện pháp tài chính đạt 1.375.206 triệu đồng, đạt 72,57% dự toán TW và 43,11% dự toán HĐND tỉnh, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước. Thu thuế xuất, nhập khẩu đạt 76.264 triệu đồng, vượt 17,33% dự toán TW và vượt 8,95% dự toán HĐND tỉnh, giảm 19,76%

¹ Trong đó: thu thuế và phí đạt 4.611.018 triệu đồng, tăng 15,95% so với cùng kỳ;

Chi ngân sách nhà nước: Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương 9 tháng năm 2024 thực hiện 16.041.002 triệu đồng, đạt 76,57% dự toán TW và đạt 70,40% dự toán HĐND tỉnh, tăng 12,10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi thường xuyên đạt 10.123.921 triệu đồng, đạt 64,50% dự toán TW và đạt 63,21% dự toán HĐND tỉnh tăng 16,79%; chi đầu tư phát triển đạt 5.917.081 triệu đồng, vượt 20,81% dự toán TW và đạt 95,03% dự toán HĐND tỉnh, tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước.

2. Hoạt động ngân hàng

Trong 9 tháng năm 2024, hoạt động tiền tệ - ngân hàng tiếp tục ổn định, góp phần tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tổng huy động vốn tính đến ngày 30/9/2024 ước đạt 97.000 tỷ đồng, tăng 16,68% so với đầu năm 2024 và tăng 21,41% so với cùng kỳ năm 2023; tổng dư nợ cho vay nền kinh tế ước đạt 156.700 tỷ đồng, tăng 3,21% so với đầu năm, tăng 10,33% so với cùng kỳ năm 2023. Dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh ước đạt 7.974 tỷ đồng, chiếm 5,1% tổng dư nợ, với trên 207.700 khách hàng còn dư nợ.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1 Đầu tư

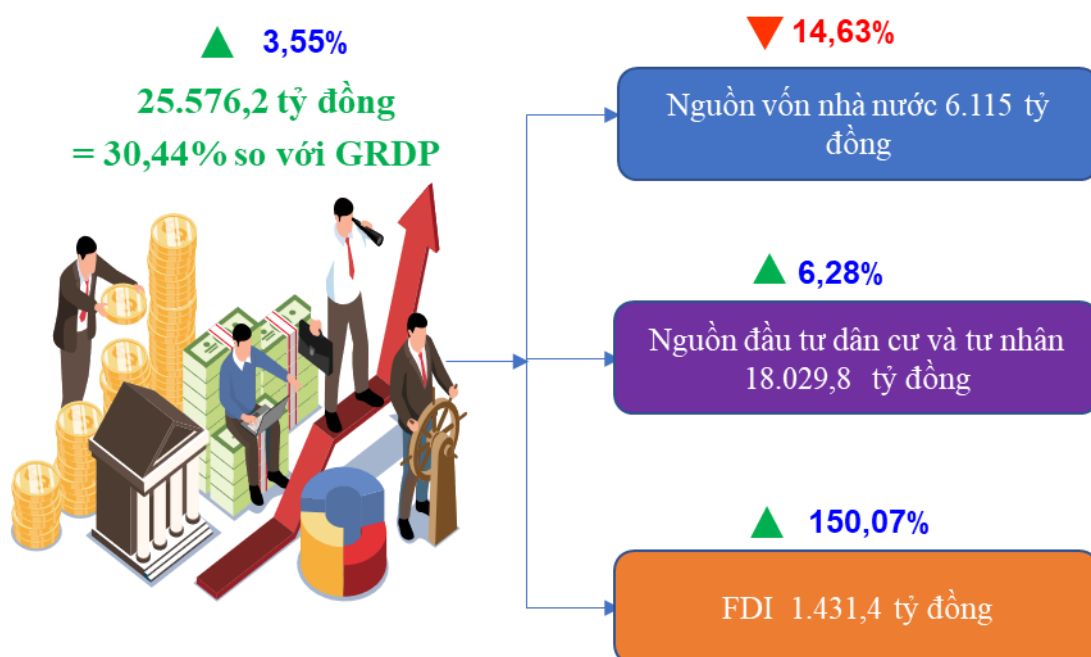
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2024 đã có những tín hiệu tích cực, tỷ lệ giải ngân vốn tăng. Trong đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chính là điểm sáng nhất trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, khu vực nguồn vốn nhà nước vẫn thấp hơn so với cùng kỳ là do chưa khắc phục triệt để được những khó khăn, hạn chế trong quá trình thi công, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư.

Ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý III/2024 đạt 9.277,7 tỷ đồng, tăng 6,23% so với quý II/2024, giảm 3,0% so với cùng quý năm trước. Trong đó, nguồn vốn nhà nước 2.289,7 tỷ đồng, tăng 7,09% và giảm 28,34%, chiếm 24,67% tổng vốn; vốn đầu tư dân cư và tư nhân đạt 6.407,4 tỷ đồng, tăng 6,08% và tăng 1,99%, chiếm 69,06% tổng vốn; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 580,6 tỷ đồng, tăng 4,58% so với quý trước và gấp 6,7 lần so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tăng ở nguồn vốn liên doanh và tăng ở ngành nông nghiệp (tăng 320,0%), ngành bán buôn và bán lẻ sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 97,73%).

Tính chung 9 tháng năm 2024, ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt 25.576,2 tỷ đồng, tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước, bằng 66,26% kế hoạch năm, chiếm 30,44% GRDP. Trong đó, nguồn vốn nhà nước ước đạt gần

6.115 tỷ đồng, giảm 14,63% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu giảm ở khoản vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước (giảm 19,74%), vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước (giảm 74,59%), chiếm 23,91% tổng nguồn vốn; vốn đầu tư dân cư và tư nhân đạt 18.029,8 tỷ đồng, tăng 6,28%, chiếm 70,49% tổng vốn; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) 1.431,4 tỷ đồng, tăng 150,07 so với cùng kỳ, chủ yếu tăng ngành nông, lâm nghiệp thủy sản; bán buôn bán lẻ. So với cùng kỳ năm trước thì nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh là do các chính sách kêu gọi đầu tư của tỉnh đã và đang phát huy hiệu quả.

Hình 4. Vốn đầu tư phát triển thực hiện (9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn quý III/2024 ước đạt 1.606,9 tỷ đồng, tăng 7,69% so với quý II/2024, giảm 32,91% so với cùng quý năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.100,9 tỷ đồng, giảm 34,0% so với cùng quý năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 506,0 tỷ đồng, giảm 30,39% so với cùng quý năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2024, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 4.401,1 tỷ đồng, bằng 54,83% kế hoạch năm 2024, giảm 19,22%. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.979,7 tỷ đồng, chiếm 67,70% tổng vốn, giảm 20,09%, chủ yếu giảm ở nguồn vốn nước ngoài ODA (giảm 82,18%), vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh (giảm 42,04%); vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.421,4 tỷ đồng, chiếm 32,30%, giảm 17,32%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh.

Vốn đầu tư thực hiện 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh chủ yếu do 3 khó khăn đó là (1) *Khó khăn mang tính đặc thù của kế hoạch năm 2024*: Có một số dự án khởi công mới trong kế hoạch năm 2023, sang năm 2024 đang trong quá trình thực hiện hoàn ứng khối lượng đã thanh toán của kế hoạch năm 2023; một số dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng được bố trí trong kế hoạch năm 2024, hiện các chủ đầu tư còn đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán nên chưa thực hiện giải ngân; một số dự án khởi công mới trong kế hoạch năm 2024 đang trong quá trình đấu thầu xây lắp hoặc vừa mới đấu thầu xây lắp nên chưa có khối lượng để thực hiện giải ngân. (2) *Khó khăn liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện như*: công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; chậm triển khai thực hiện các thủ tục lập và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán; nhiều dự án bị vướng về quy hoạch, địa điểm, phải điều chỉnh đơn giá dẫn đến phải thay đổi hoặc điều chỉnh lại dự án làm phát sinh tăng tổng mức đầu tư; nguồn thu sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án. (3) *Khó khăn liên quan đến triển khai thực hiện*: Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dời hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu tái định cư, phê duyệt đơn giá đất thực hiện chậm, kéo dài, chưa được xử lý dứt điểm; Thiếu đất đắp cho công trình; giá nguyên, nhiên vật liệu biến động do giá nguyên liệu đầu vào tăng cao; đối với các dự án ODA thì quy trình, thủ tục và chính sách của Việt Nam có nhiều khác biệt với nhà tài trợ.

3.2 Xây dựng

Trong 9 tháng đầu năm 2024, ngành xây dựng của tỉnh tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ như đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để có mặt bằng sạch, đẩy nhanh thi công các hạng mục công trình. Việc xây dựng và hoàn thiện các công trình điện mặt trời, điện gió, các hệ thống đường giao thông, xây dựng trụ sở làm việc trong khu vực hành chính đã và đang được triển khai⁽²⁾.

Giá trị sản xuất xây dựng (giá so sánh 2010) quý III/2024 ước đạt 3.639,6 tỷ đồng, tăng 22,99% so với quý trước, tăng 2,37% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024 ước thực hiện gần 8.904 tỷ đồng, tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng ở công trình kỹ thuật dân dụng đạt 4.538,6 tỷ đồng, tăng 74,02%, chiếm 50,97%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 273,5 tỷ đồng, tăng 5,54%, chiếm 3,07%. Tuy nhiên, công trình nhà ở chỉ đạt gần 3.381 tỷ đồng, giảm 23,81%, chiếm 37,97%; công trình nhà không ở đạt 710,7 tỷ đồng, giảm

² Toàn tỉnh có 02 công trình mới khởi công, 19 công trình hoàn thành, 34 công trình đang thực hiện, 61 công trình đang nâng cấp, sửa chữa...

43,12% so với cùng kỳ năm trước. Một số công trình có giá trị như Cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh hòa ước đạt 33.480 triệu đồng; Xây lắp công trình trạm thu phát sóng di động 5G ước đạt 61.185 triệu đồng; Nhà máy điện Thiên Tân 2 ước đạt 87.769 triệu đồng; công trình giao thông điện huyện Krông Buk ước đạt 144.461 triệu đồng...

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Tỉnh đã ban hành Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2025 và Danh mục dự án trọng điểm thu hút đầu tư của tỉnh đến năm 2025 để làm cơ sở thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư. Trong 9 tháng, có 150 nhà đầu tư tìm hiểu môi trường đầu tư của tỉnh (trong đó có 06 nhà đầu tư nước ngoài) và đã tiếp nhận 96 lượt hồ sơ dự án đề nghị quyết định chủ trương đầu tư với tổng số vốn đầu tư đăng ký trên 14.499 tỷ đồng. UBND tỉnh đã phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho 12 dự án với tổng số vốn đầu tư 2.894 tỷ đồng, số dự án bằng so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn tăng 1.931 tỷ đồng; phê duyệt điều chỉnh 23 quyết định chủ trương đầu tư, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư của 6 dự án từ 323,6 tỷ đồng lên 806,8 tỷ đồng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong 9 tháng năm 2024, tỉnh tiếp tục rà soát, thực hiện giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật về thủ tục cấp quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; hướng dẫn, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình triển khai thủ tục đầu tư, thực hiện dự án FDI và đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 01 dự án với tổng mức đầu tư là 0,675 triệu USD (Dự án Molly Fantasy & kidzooona Go Buôn Ma Thuột của nhà đầu tư Nhật Bản). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 28 dự án FDI với tổng vốn đăng ký khoảng 748,38 triệu USD, trong đó: ngoài KCN 23 dự án với tổng vốn đăng ký 659,88 triệu USD, trong KCN Hòa Phú là 05 dự án với tổng vốn đăng ký là 88,5 triệu USD.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 dự án ODA đang triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư 1.310,58 tỷ đồng. Tổng kế hoạch vốn năm 2024 giao để thực hiện các dự án ODA là 142,11 tỷ đồng⁽³⁾ Bên cạnh đó, tỉnh đang triển khai các thủ tục đề xuất dự án đối 04 dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với tổng mức đầu tư khoảng 9.490 tỷ đồng.

Hoạt động khu, cụm công nghiệp (CCN): Tại Khu công nghiệp Hòa Phú, từ đầu năm đến nay, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 06 dự án; thông báo chấm dứt hoạt động cho 04 dự án. Lũy kế đến nay, tổng số dự án đăng ký đầu tư trong KCN Hòa Phú là 58 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 6.343 tỷ đồng,

³ Trong đó: Đối ứng NST: 51,33 tỷ đồng; ODA: 62,38 tỷ đồng, vay lại 28,39 tỷ đồng.

trong đó có 05 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 2.092 tỷ đồng (tương đương 88,5 triệu USD). Tổng số lao động đang làm việc tại Khu công nghiệp khoảng 4.000 người.

Tại 09 cụm công nghiệp⁽⁴⁾: Có 175 dự án đầu tư và đã có chủ trương đầu tư với tổng số vốn đăng ký ban đầu khoảng 7.000 tỷ đồng; diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp thuê là 278 ha/299 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 92% diện tích.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 9 tháng năm 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định, năng suất và sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi đều đạt và vượt kế hoạch. Giá cả một số nông sản chủ lực của tỉnh như tiêu, cà phê, sầu riêng tăng cao so với cùng kỳ đã góp phần ổn định thu nhập cho bà con nông dân. Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 và vụ Mùa 2024⁽⁵⁾ thực hiện đúng tiến độ, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi đã được kiểm soát ổn định. Tuy nhiên, giữa Vụ Đông Xuân thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, hiện tượng nắng nóng, khô hạn và ít mưa trong thời gian dài, đến cuối tháng 5 năm 2024 cục bộ có mưa lớn kèm giông lốc mạnh, ... đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển của một số cây trồng chính. Sản xuất chăn nuôi trong những tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do giá các sản phẩm chăn nuôi ở mức thấp, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Đến nay, hoạt động chăn nuôi đã giảm bớt khó khăn. Hoạt động lâm nghiệp, thủy sản cơ bản giữ ổn định. Tuy nhiên, giá xăng dầu, vật tư nông nghiệp (phân bón), giá thức ăn chăn nuôi vẫn còn giữ ở mức khá cao; cạnh tranh thị trường các mặt hàng nông sản trong bối cảnh hội nhập ngày càng khốc liệt, giá bán sản phẩm đầu ra không ổn định; nguồn nhân lực lao động trong nông thôn tiếp tục giảm do cơ hội việc làm đến từ các công ty, doanh nghiệp ngày càng nhiều;...

Ước 9 tháng năm 2024, sản lượng lương thực có hạt đạt 394.423 tấn, tăng 5,02% so với chính thức năm trước⁽⁶⁾.

3.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 23/8, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh ước đạt 266.083 ha, giảm 0,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích lúa là 112.137 ha, giảm 1,55% so với cùng kỳ năm trước; ngô là 51.702 ha, giảm 2,31%; khoai lang 4.559 ha, tăng 7,25%; sắn 39.002 ha, giảm 2,87%; mía 14.190 ha, tăng 5,53%; rau các loại 11.176 ha, tăng 1,92%; đậu các loại 14.160 ha, giảm 1,54% so với cùng kỳ năm trước.

⁴ Gồm: CCN Tân An 1, Tân An 2, CCN Ea Ral, CCN Ea Lê, CCN Ea Đar, CCN Hòa Sơn, CCN Không Buk 1, CCN M'Đrăk, CCN Cư Kuin.

⁵ Vụ mùa (Hè thu + Thu đông)

⁶ Sản lượng lương thực vụ Đông Xuân 2023-2024; riêng vụ mùa chưa thu hoạch

Hình 5. Gieo trồng một số cây hàng năm

TRỒNG TRỌT (Vụ Đông Xuân + Vụ Mùa) (Tính đến ngày 23/9/2024)



- *Vụ Đông xuân 2023-2024*: Kết thúc vụ Đông Xuân năm nay, toàn tỉnh đã gieo trồng được 69.174 ha cây trồng các loại, vượt 19,93% so với kế hoạch, tăng 2,08% so với chính thức Đông Xuân năm trước. Trong đó, lúa nước 47.465 ha, vượt 18,67% so với kế hoạch, tăng 0,97% sản lượng đạt 369.699 tấn, tăng 4,87%, năng suất đạt 78,31 tạ/ha, tăng 4,43%; ngô 3.875 ha, vượt 20,72% so với kế hoạch, tăng 8,03%, sản lượng đạt 24.724 tấn, tăng 7,36%, năng suất đạt 63,80 tạ/ha, giảm 0,62%; khoai lang 2.204 ha, vượt 15,39% so với kế hoạch, tăng 6,11%, sản lượng đạt 51.711 tấn, giảm 0,28%, năng suất đạt 234,59 tạ/ha, giảm 6,01%; sắn 1.549 ha, vượt 10,64% so với kế hoạch, giảm 14,70%, sản lượng đạt 36.319 tấn, giảm 14,49%, năng suất đạt 234,44 tạ/ha, tăng 0,22%; cây mía 1.113 ha, đạt 85,62% kế hoạch, tăng 0,72%, sản lượng đạt 81.242 tấn, tăng 2,35%, năng suất đạt 730,01 tạ/ha, tăng 1,60%; đậu các loại 1.467 ha, vượt 12,85% so với kế hoạch, giảm 1,61%, sản lượng đạt 1.440 tấn, tăng 2,64%; năng suất đạt 9,82 tạ/ha, tăng 4,36%; rau các loại 5.617 ha, vượt 15,10% so với kế hoạch, tăng 4,54%, sản lượng đạt 120.640 tấn, tăng 8,21%, năng suất đạt 214,77 tạ/ha, tăng 3,50%...

Sản xuất vụ Đông Xuân năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước là do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, cây lúa và cây rau các loại là loại cây trồng chính, riêng cây lúa chiếm 68,62%, cây rau chiếm 8,12% trong tổng diện tích gieo trồng. Cơ cấu các loại cây trồng khác tuy có biến động về diện tích do ảnh hưởng bởi giá nông sản, song vẫn đảm bảo đúng kế hoạch gieo trồng đề ra.

- *Sản xuất vụ Mùa 2024⁽⁷⁾*: Tính đến ngày 23/8, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 196.909 ha, đạt 97,62% KH. Trong đó, lúa mùa 64.672 ha, vượt 7,79% KH, giảm 3,32% so với cùng kỳ năm trước⁽⁸⁾; ngô 47.827 ha, đạt 97,96

⁷ Vụ Mùa= Hè Thu + Thu đông; hiện nay tỉnh đang sản xuất vụ Hè thu 2024

⁸ Trong đó lúa nước gieo cấy được 64.379 ha và lúa rẫy 293 ha.

KH, giảm 3,06% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 2.355 ha, vượt 1,51% KH, vượt 8,31%; sắn 37.453 ha, đạt 91,35% KH, giảm 2,31%; đậu lạc 2.159 ha, đạt 86,30% KH, giảm 13,34%; mía 13.077 ha, vượt 2,97% KH, tăng 5,96%; đậu các loại 12.693 ha, vượt 20,51% KH, giảm 1,53%; rau các loại 5.559 ha, vượt 0,07% KH, giảm 0,60%; cây hàng năm khác 8.296 ha, đạt 76,35% KH, tăng 8,20%.

Việc sản xuất các loại cây trồng vụ Mùa năm nay tương đối thuận lợi, do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi nên việc gieo tủa và chăm sóc cây trồng tốt. Tuy nhiên, tổng diện tích gieo trồng không đạt so với kế hoạch và giảm so với cùng kỳ năm trước là do nhiều yếu tố tác động⁽⁹⁾, số diện tích giảm chủ yếu ở cây sắn giảm 886 ha; đậu tương giảm 53 ha; vùng giảm 234 ha... Hiện nay, một số cây trồng đã bắt đầu thu hoạch như ngô, đậu đỗ, rau quả các loại. Ước năng suất thu hoạch các loại cây trồng năm nay ổn định.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng⁽¹⁰⁾. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

- *Cây công nghiệp lâu năm*: Tổng diện tích cây cà phê toàn tỉnh là 212.106 ha, chiếm 57,64% tổng diện tích cây lâu năm. Hiện nay, cây cà phê đang được đầu tư chăm sóc đúng quy trình, do mưa nhiều nên một số vườn cây đang bị rụng quả, tình hình sâu bệnh còn xảy ra rải rác, dự báo năng suất cây cà phê năm ổn định so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích cây cao su toàn tỉnh là 32.174 ha, chiếm 8,74% tổng diện tích cây lâu năm. Ước sản lượng mủ cao su đã khai thác trong tháng 9/2024 là

⁹ Một số diện tích cây lâu năm đã khép tán nên không thể tiến hành trồng xen các loại cây như ngô, khoai lang, đậu tương, vùng (mè)... Một số diện tích vùng trũng ven sông, suối chuyển đổi sang trồng lúa; Một số vùng đất xấu được địa phương vận động chuyển đổi sang trồng cây khác và cây lâm nghiệp, và một phần diện tích bị giải tỏa lòng hồ nên không thể trồng như các năm trước (chủ yếu là cây sắn).

¹⁰ Cụ thể: trên cây lúa vụ Mùa: Sâu cuốn lá nhỏ TLH 2-13%, diện tích nhiễm (DTN) 08 ha (Krông Pắc, Krông Bông, Ea Súp); sâu đục thân (dánh héo) TLH 1-15%, DTN 11 ha (Ea Súp, Krông Pắc) giảm 07 ha so với kỳ trước; chuột TLH 2-16%, DTN 5,3 ha (Krông Pắc, Ea Kar, Krông Bông) giảm 0,5 ha so với kỳ trước; bệnh đốm sọc vi khuẩn TLH 5-25%, DTN 4,2 ha (Ea Kar, Krông Năng) tăng 2,2 ha so với kỳ trước; bệnh đạo ôn lá TLH 3-16%, DTN 3,2 ha (Krông Pắc, Ea Kar, Krông Bông) giảm 5,7 ha so với kỳ trước; bộ trĩ TLH 5-25%, DTN 03 ha (Ea Súp); bệnh lem lép hạt TLH 5-10%, DTN 02 ha (Krông Năng); nghệt rễ TLH 5-15%, DTN 1,7 ha (Ea Kar) giảm 1,3 ha so với kỳ trước; ngộ độc phèn TLH 5-10%, DTN 1,5 ha (Krông Bông).

5.876 tấn quy khô, tăng 0,39% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024 là 28.918 tấn, tăng 3,82% chủ yếu là sản lượng của các doanh nghiệp. Sản lượng cao su khai thác tăng là do giá cao su tăng nhẹ so cùng kỳ các năm trước;

Tổng diện tích cây Tiêu toàn tỉnh là 28.583 ha. Ước sản lượng Tiêu thu hoạch năm nay đạt 77.100 tấn, tăng 3,31% so với chính thức năm trước. Sản lượng tiêu tăng do diện tích cho sản phẩm tăng cùng với đó giá thu mua tiêu hạt năm nay được giá nên người trồng tiêu đã có lợi nhuận. Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây sau thu hoạch như làm cỏ, vun gốc, bón phân và phun thuốc phòng trừ dịch bệnh;

Hình 6. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu



Diện tích bơ toàn tỉnh ước đạt 4.874 ha. Hiện nay, cây bơ đã và đang thu hoạch chính vụ, chủ yếu là giống bơ thường và giống bơ 034. Ước sản lượng bơ 9 tháng năm nay đạt 42.650 tấn, tăng 1,12% so với cùng kỳ năm trước. Việc tiêu thụ bơ năm nay vẫn gặp khó khăn, giá bán bơ 034 tại vườn hiện nay giao động từ 8.000-10.000 đồng/kg tùy từng chủng loại. Xu hướng hiện nay người dân đang dần chuyển đổi sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn, vì vậy năm nay diện tích cây bơ năm nay giảm hơn so với chính thức năm trước.

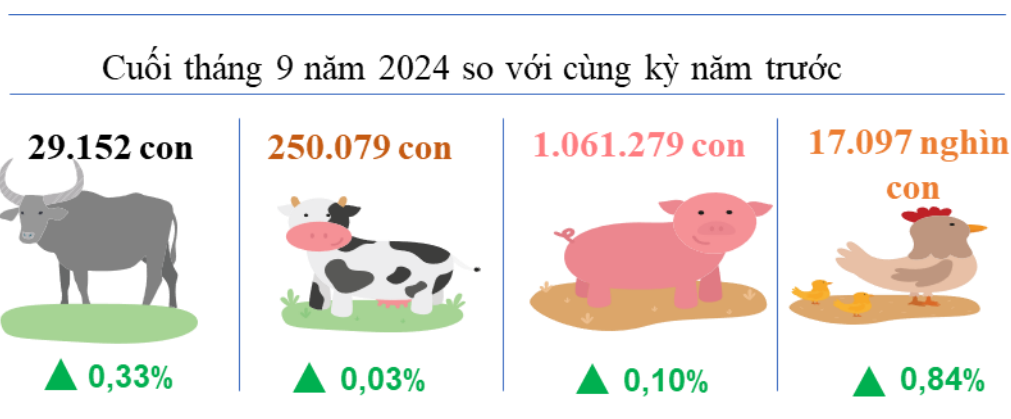
Diện tích cây sầu riêng trên địa bàn tỉnh ước đạt 32.785 ha. Ước sản lượng sầu riêng thu hoạch 9 tháng năm 2024 đạt 151.112 tấn, tăng 13,17%. So với năm trước, thời tiết năm nay không thuận lợi đối với sự phát triển, sinh trưởng của cây sầu riêng. Vào đầu mùa, biên độ nhiệt giữa ngày và đêm chênh lệch quá lớn, cây sầu riêng bị sốc nhiệt, ảnh hưởng đến quá trình ra hoa, đậu quả. Khi quả lớn, gần đến ngày thu hoạch, vào tháng 7/2024, trên địa bàn tỉnh có mưa vừa, mưa to kéo dài khiến nhiều vườn sầu riêng sắp đến ngày thu hoạch bị gãy cành, rụng quả. Mưa nhiều trước thời điểm thu hoạch còn mang đến nỗi lo cho nông dân về cơm sầu riêng bị sượng, nhạt. Mặt khác, giá sầu riêng giảm, giá mua xô tại vườn dao động từ 80.000 - 90.000 đồng/kg sầu Dona, hiện giảm còn 55.000 - 70.000 đồng/kg. Sầu

riêng hạng A (xuất khẩu), giá trên 105.000 đồng/kg sầu Dona, hiện nay giảm còn khoảng 80.000 đồng/kg.

3.2. Chăn nuôi, thú y

Trong những tháng đầu năm 2024 ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do giá các sản phẩm chăn nuôi ở mức thấp, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Đến nay, hoạt động chăn nuôi đã giảm bớt khó khăn, giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm; riêng hoạt động chăn nuôi lợn đã có những tín hiệu tích cực khi giá thịt lợn hơi xuất chuồng đã tăng liên tục từ cuối quý II và hiện giữ ở mức người chăn nuôi có lãi. Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, đặc biệt gia cầm. Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được ngành Thú y và các địa phương tích cực thực hiện. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi, Bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò vẫn xảy ra một số địa bàn trong tỉnh⁽¹¹⁾.

Hình 7. Số lượng gia súc, gia cầm



Số lượng đàn trâu có 29.152 con, tăng 0,33% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 9/2024 là 895 con, tăng 1,70% so với cùng

¹¹ Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng, dịch bệnh DTLCP phát sinh, tiêu hủy mới 324 con, khối lượng tiêu hủy 18.204 kg. Tại 42 hộ, 18 thôn, buôn thuộc 07 xã, 06 huyện. Cụ thể: xã Ea Lê, Cư Mlan, huyện Ea Súp; thị trấn Ea Pôk huyện Cư M'gar; xã Dlie Ya huyện Krông Năng, xã Cư Kô huyện Krông Buk, xã Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột và xã Ea Wer huyện Buôn Đôn. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk dịch bệnh DTLCP đã xảy ra tại 79 hộ, 40 thôn, 18 xã của 10 huyện (Krông Năng; Lắk, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Cư Mgar, Cư Kuin, Buôn Đôn, Buôn Ma Thuột và Krông Búk) làm chết và tiêu hủy 600 con với tổng khối lượng 29.742kg. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 10 xã/thị trấn thuộc 06 huyện dịch bệnh chưa qua 21 ngày, cụ thể: xã Ea Lê, Cư Mlan, Ia Lốp, thị trấn Ea Súp huyện Ea Súp, thị trấn Ea Pôk huyện Cư M'gar; xã Ea Tam, Dlie Ya huyện Krông Năng, xã Cư Kô huyện Krông Buk, xã Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột và xã Ea Wer huyện Buôn Đôn.

Viêm da nổi cục: Trong tháng dịch bệnh VDNC phát sinh và tiêu hủy 03 con, khối lượng tiêu hủy là 415 kg. Tại 02 xã, thị trấn, 02 huyện, cụ thể: thị trấn Ea Pôk huyện Cư M'gar và xã Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh phát sinh 04 ổ dịch bệnh viêm da nổi cục, làm mắc bệnh 10 con, chết và tiêu hủy 05 con, khối lượng tiêu hủy 559 kg.

kỳ năm trước; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 272 tấn, tăng 1,49%. Sản lượng thịt trâu xuất chuồng trong quý III/2024 là 816 tấn, tăng 1,62% so với cùng quý năm trước; Tính chung 9 tháng, sản lượng thịt trâu xuất chuồng là 2.336 tấn, tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước;

Đàn bò hiện có 250.079 con, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 9/2024 là 6.969 con, tăng 0,58%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng ước đạt 1.797 tấn, tăng 1,24%. Tính chung quý III/2024, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 5.377 tấn, tăng 1,13%; tính chung 9 tháng là 15.917 tấn, tăng 3,29%. Sản lượng sữa bò tươi không phát sinh.

Đàn lợn hiện có 1.061.279 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,1%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 9/2024 là 186.102 con, tăng 0,96%; Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước đạt 17.101 tấn, tăng 1,02%. Tính chung trong quý III/2024, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước đạt 51.324 tấn, giảm 0,42% so với cùng quý năm trước. Tính chung 9 tháng, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng trên địa bàn tỉnh là 148.296 tấn, tăng 2,98%.

Biểu 01: Sản phẩm chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Ước tính quý III/2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
			Quý III/2024	9 tháng năm 2024
Thịt trâu	816	2.336	+1,62	+3,32
Thịt bò	5.377	15.917	+1,13	+3,29
Thịt lợn	51.324	148.296	-0,42	+2,98
Thịt gia cầm	19.757	67.819	-0,41	+2,59

Đàn gia cầm hiện có 17.097 nghìn con gia cầm, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,84%. Ước sản lượng gia cầm xuất chuồng tháng 9/2024 là 8.251 tấn, tăng 6,41%. Tính chung trong quý III/2024, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 19.757 tấn, giảm 0,41%. Tính chung 9 tháng, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất là 67.819 tấn, tăng 2,59%. Sản lượng gia cầm ước 9 tháng năm 2024 tăng là do đáp ứng nhu cầu thực phẩm tăng. Ước sản lượng trứng gia cầm quý III/2024 là 111.101 nghìn quả, giảm 0,94% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng ước đạt 428.884 nghìn quả, tăng 13,61% so với cùng kỳ năm trước.

Nhằm đảm bảo sản lượng thực phẩm trong những dịp cuối năm cũng như Tết nguyên đán sắp tới Chính phủ cũng như ngành Nông nghiệp đã và đang đưa ra các giải pháp hỗ trợ người chăn nuôi về nguồn giống, mô hình tổ chức

sản xuất mới; nâng cao chất lượng, hạ giá thành thức ăn chăn nuôi; nâng cao năng lực giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi.

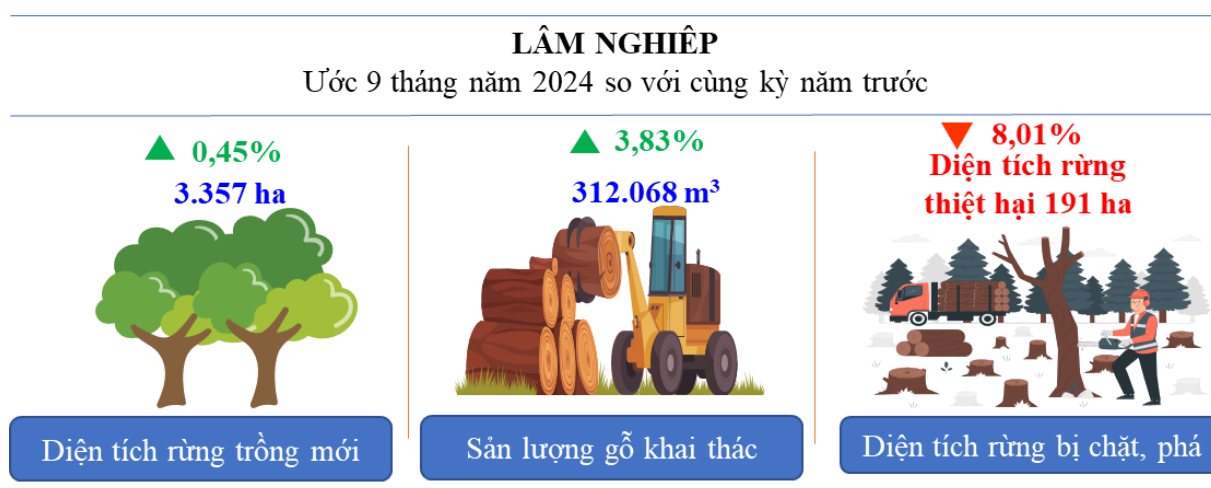
Tính chung 9 tháng năm 2024, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch, xuất tỉnh được 8.134.289 con gia súc, gia cầm. Kiểm dịch, nhập tỉnh 12.470.686 con gia súc, gia cầm.

3.3. Lâm nghiệp

Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước tháng 9/2024 là 47.160 m³, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước. Quý III/2024, toàn tỉnh đã khai thác được 141.468 m³, tăng 3,90% so với cùng quý năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, sản lượng khai thác toàn tỉnh ước đạt 312.068 m³, tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nguyên liệu sản xuất giấy.

Trong tháng 9/2024 sản lượng củi khai thác là 2.561 ste, tăng 3,85% so với cùng kỳ năm trước. Quý III/2024 sản lượng củi khai thác là 7.699 ste, tăng 3,77% so với cùng quý năm trước năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, sản lượng củi khai thác toàn tỉnh ước đạt 422.949 ste, tăng 3,88%. Do ảnh hưởng thời tiết mưa, điều kiện khí hậu không thuận lợi. Dự báo trong những tháng tiếp theo, sản lượng gỗ và củi khai thác sẽ giảm nhẹ do gặp bất lợi về điều kiện thời tiết, khí hậu. Hơn nữa hiện nay hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn này chủ yếu là công tác trồng rừng.

Hình 8. Sản xuất Lâm nghiệp



Phát triển rừng: Hiện nay, công tác trồng rừng trên địa bàn tỉnh rất được chú trọng, đặc biệt là rừng sản xuất vì giá gỗ nguyên liệu đang ở mức cao. Bên cạnh đó, không chỉ các công ty Lâm nghiệp trực tiếp tham gia vào công tác trồng và khai thác rừng, mà các hộ dân, trang trại Lâm nghiệp cũng rất mạnh dạn đầu tư vốn, nhân lực vào sản xuất. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn giống đa dạng phong phú cũng như thị trường tiêu thụ về gỗ xuất khẩu lớn... đã thúc đẩy công tác

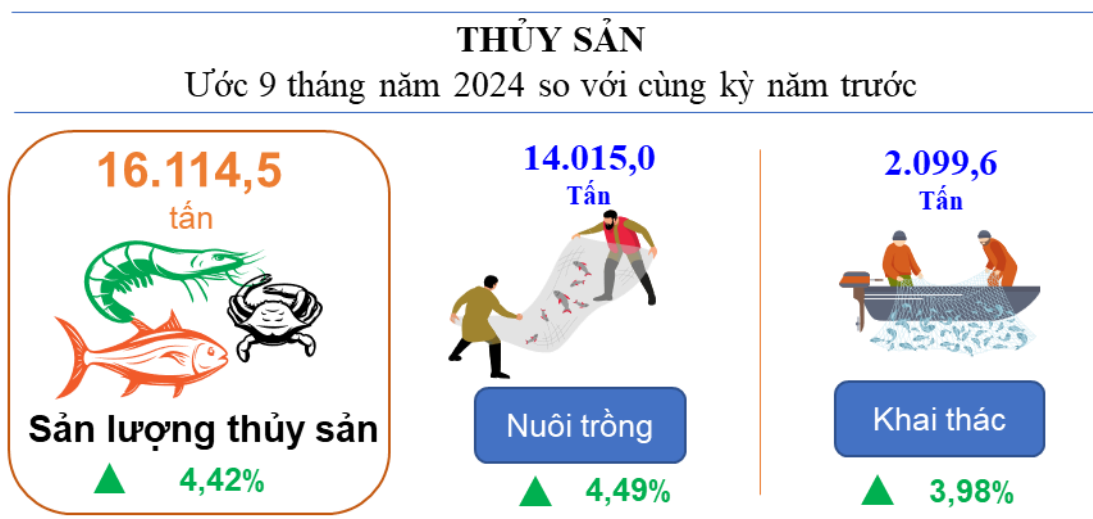
trồng rừng rất phát triển. Tính đến tháng 9 năm 2024, tổng diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh là 3.357 ha⁽¹²⁾, tăng 0,45%, trong đó diện tích rừng trồng chủ yếu thực hiện trong quý III với 2.783 ha, tăng 0,25%, chủ yếu là rừng gỗ nguyên liệu giấy. Hiện nay các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ trồng rừng nhằm đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.

Quản lý bảo vệ rừng: Trong tháng 9/2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 70 vụ, giảm 15,66% so với cùng kỳ, trong đó 56 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 15,573 ha; lâm sản tịch thu 20,642 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 13 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là 34,50 triệu đồng. Ước quý III/2024, trên địa bàn tỉnh có 45,4 ha rừng bị thiệt hại, giảm 13,82% so với cùng kỳ, trong đó bị chặt phá là 45,4 ha, giảm 13,82%. Tính chung 9 tháng năm 2024, số vụ vi phạm lâm luật là 859 vụ, tăng 2,26%; trong đó phá rừng là 681 vụ phá rừng, diện tích rừng bị chặt, phá là 191 ha, giảm 6,66%, cháy rừng 0 ha; lâm sản tịch thu là 240 m³ gỗ các loại, tịch thu 173 phương tiện, máy móc các loại; tổng số tiền đã nộp ngân sách là 1.189,02 triệu đồng, tăng 10,94% so cùng kỳ năm trước.

3.4. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, một số cơ sở tiếp tục phát triển nuôi trồng các loài thủy sản đặc sản, giá trị kinh tế cao. Diện tích nuôi cá toàn tỉnh 9 tháng năm 2024 ước đạt 6.018,6 ha, tăng 8,28% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 9. Sản xuất thủy sản



Ước tổng sản lượng thủy sản tháng 9/2024 là 2.317 tấn, tăng 4,27% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 2.093 tấn, tăng 4,45%; sản lượng thủy sản khai thác là 224 tấn, tăng 2,63%. Quý III/2024, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 6.952,5 tấn, tăng 4,51% so với cùng quý năm trước. Trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 6.280,0 tấn, tăng 4,49%, sản lượng khai thác ước đạt

¹² Các lâm trường+ cá thể

672,5 tấn, tăng 4,77%. Ước 9 tháng năm 2024, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 16.114,5 tấn, tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản khai thác được 2.099,6 tấn, tăng 3,98%; sản lượng thủy sản nuôi trồng (nuôi nước ngọt và nuôi lồng bè) là 14.015,0 tấn, tăng 4,49% so với cùng năm trước.

Các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn tỉnh đã tập trung triển khai công tác ương giống phục vụ nhu cầu thả giống của người dân. Ước tính sản lượng giống thủy sản tháng 9 năm 2024 là 32,18 triệu con, tăng 1,04%; tính chung 9 tháng là 279,48 triệu con, tăng 2,17% so với cùng kỳ năm trước.

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện chương trình. Tính đến nay, toàn tỉnh có 79/151 xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới, đạt tỷ lệ 52,32%⁽¹³⁾, tăng 01 xã so với cuối năm 2023. Có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, gồm: xã Ea Tu, xã Hòa Thắng, xã Ea Kao, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột và 01/15 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là thành phố Buôn Ma Thuột. Bình quân toàn tỉnh đạt 15,93 tiêu chí/xã.

Chương trình OCOP: Tính đến nay, toàn tỉnh đã công nhận được 240 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, gồm: 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 44 sản phẩm tiềm năng 4 sao, 14 sản phẩm đạt 4 sao và 181 sản phẩm đạt 3 sao của 145 chủ thể (52 Doanh nghiệp, 34 Hợp tác xã và 59 Hộ kinh doanh).

4. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2024 trên địa bàn ổn định. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh. Các nhà máy sản xuất, chế biến, khai thác trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định, đa số sản lượng sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ như: Tinh bột sắn, cà phê bột, đường RS, quần áo, giày dép... Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tiếp tục giảm do hiện tượng Elnino làm cho các nhà máy thủy điện trong những tháng đầu năm hoạt động không hết công suất đã tác động đến chỉ số công nghiệp chung của toàn tỉnh.

4.1. Chỉ số sản xuất: Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2024 tăng 10,87% so với tháng trước và tăng 18,08% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 17,15% so với tháng trước và tăng 34,73% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,35% và tăng 33,01%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 7,33% và tăng 8,88%; ngành cung cấp

¹³ Trong đó: 74 xã đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận đạt chuẩn NTM; 04 xã gồm: xã Ea Bông, huyện Krông Ana; xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar; xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo; xã Ea Hu, huyện Cư Kuin, đang thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM, 01 xã đang xây dựng hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận.

nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,26% so với tháng trước, tăng 26,04% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong quý III/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tăng 11,82% so với cùng kỳ năm trước; so với chỉ số sản xuất công nghiệp quý II/2024 tăng 6,34 điểm phần trăm. Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 13,38% so cùng kỳ, trong đó: Sản phẩm đá xây dựng đạt 434,4 ngàn m³, tăng 11,79% so với quý II/2024 và tăng 13,11% so với cùng quý năm trước là do các công ty khoáng sản tăng cường hoạt động nhằm phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số công nghiệp chế biến chế tạo tăng 13,99% so cùng kỳ và là mức tăng cao thứ 2 trong 3 quý của năm 2024, tăng 6,04 điểm phần trăm so với quý II/2024 nhưng lại giảm 4,24 điểm phần trăm so với quý I/2024. Đây là ngành đóng góp nhiều cho sự tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong quý III/2024. Có 11/15 ngành công nghiệp chế biến chế tạo đều tăng chỉ số. Trong đó, tăng mạnh nhất là ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu gấp 11,7 lần so với cùng kỳ; tiếp đến là ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 137,87%, sản phẩm giày dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 90,67%; ngành sản xuất trang phục tăng 80,73%, sản phẩm quần áo tăng 252,59% so với cùng kỳ là do trong kỳ có một nhà máy sản xuất dệt và may trang phục mới đi vào hoạt động; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 39,68%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 55,03%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 33,06%, sản phẩm sắt thép... tăng 33,06%; ngành sản xuất đồ uống tăng 30,87%, sản phẩm bia đóng chai tăng 32,64%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 21,74%, sản phẩm cà phê bột tăng 23,69%... Ở chiều ngược lại, một số ngành giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 57,04%, sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại giảm 67,84%; tiếp theo là ngành sản xuất giường tủ, bàn, ghế giảm 8,78%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 8,67%.. đã tác động tiêu cực đến chỉ số chung của toàn ngành.

Nếu như trong quý I/2024 chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 14,44% so với cùng kỳ năm trước thì trong quý II và III/2024 ngành này đã có sự bứt phá mạnh khi tăng lần lượt là 2,54% và 10,18% so cùng kỳ là do trong quý I/2024 ngành này chịu ảnh hưởng của hiện tượng Elnino đã ảnh hưởng đến nguồn nước của những công trình thủy điện; đến quý II,III/2024 mùa mưa đến, tình trạng Elnino được cải thiện và ngành điện hoạt động theo sự điều phối của tập đoàn điện lực Việt Nam EVN. Trong đó sản lượng điện sản xuất quý III/2024 ước đạt 2.356 triệu kwh, tăng 116,74% so với quý II/2024, tăng 7,29% so với cùng quý năm trước; điện thương phẩm đạt 538 triệu kwh, giảm 19,70% và tăng 8,10%.

Chỉ số cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý III/2024 tăng 16,28% so với cùng kỳ và tăng 11,5 điểm phần trăm so với quý II/2024, sản lượng nước ghi thu đạt 10.470 triệu m³ giảm 4,16% so với quý II/2024, tăng 3,85% so với cùng quý năm trước; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 27,5 tỷ đồng, tăng 26,35% so với quý II/2024, tăng 33,33% so với cùng quý năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tăng 6,41% so cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 13,39% so cùng kỳ, trong đó: Sản phẩm đá xây dựng đạt 1.187,2 ngàn m³, tăng 13,34% là do một số công ty tăng sản lượng sản xuất nhằm phục vụ cho các công trình xây dựng.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 9 tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai khoáng khác	+29,25	-9,60	-31,55	+15,82	+13,39
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-4,40	-6,66	+25,24	+31,11	+16,46
Sản xuất đồ uống	-22,11	+1,01	+10,58	-29,01	+26,91
Sản xuất trang phục	-1,54	-20,68	-10,16	+43,54	+60,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-15,14	-14,26	+119,99	+39,02	+48,88
In, sao chép bản ghi các loại	-17,12	+14,60	+22,86	+73,58	+20,37
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	12,11	-1,91	-12,73	-6,49	+9,18
Sản xuất kim loại	+83,88	+0,73	-22,46	-4,25	+2,37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-22,29	+132,22	-32,22	-29,34	-17,10
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	+4,90	+60,14	+44,36	-4,03	-0,07

Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,34% so cùng kỳ, đây chính là điểm sáng nhất trong bức tranh sản xuất công nghiệp của tỉnh 9 tháng năm 2024. Có 11/15 ngành sản phẩm tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu tăng 353,58%, sản phẩm neo, móc các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép tăng 29,27%; tiếp đến là ngành sản xuất trang phục tăng 60,63%, sản phẩm quần áo tăng 343,54% do đơn đặt hàng của công ty Able joy tăng. Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 48,88%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 79,46%. Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng

phi kim loại khác tăng 20,88%, sản phẩm bê tông trộn sẵn tăng 60,46%; ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 20,37%, sản phẩm báo in tăng 20,37%. Ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastics tăng 19,67%, sản phẩm bao và túi từ plastic khác tăng 20,08%. Sản xuất đồ uống tăng 26,91%, sản phẩm bia đóng chai tăng 22,99%. Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,46%, sản phẩm cà phê bột tăng 17,43%, đường RS tăng 18,49%; tinh bột sắn tăng 60,86%... Bên cạnh đó, có 03/15 ngành có sự sụt giảm đó là ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 36,10%; tiếp đến là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 46,89%, sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn giảm 68,50%; sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 17,10%, sản phẩm ghế gỗ giảm 18,44%;...đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2024. Kể từ tháng 7 đến nay, trên địa bàn tỉnh có phát sinh thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác với sản phẩm tóc giả, râu giả, lông mi giả và các loại tương tự...với sản lượng 2.273 kg.

Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng điện sản xuất đạt 4.641 triệu kwh, giảm 3,92%⁽¹⁴⁾ do mực nước tại các hồ chứa giảm, không đủ nước cho nhà máy thủy điện vận hành đủ công suất trong những tháng đầu năm 2024; sản lượng điện thương phẩm đạt 1.848 triệu kwh, tăng 15,73% so với cùng kỳ;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, tăng 10,76% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 31.654 ngàn m³, tăng 4,64% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 70,2 tỷ đồng, tăng 19,63% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2024 ảnh hưởng bởi một số yếu tố sản xuất sau: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng trưởng do nhu cầu đá xây dựng tăng, cơ chế chính sách khai thác được khắc phục; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm đường RS, tinh bột sắn, cà phê bột, quần áo... Một số sản phẩm phân bón các loại, các hợp chất cao su... đều tăng do nhu cầu xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác vẫn gặp khó khăn như thép, ghế gỗ, cấu kiện lắp sẵn bằng kim loại... do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào quá trình sản xuất trong nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước giảm do sản xuất thủy điện giảm và ngành điện sản xuất theo sự điều phối của tập đoàn điện lực EVN.

4.2. Chỉ số tiêu thụ: Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2024 tăng 29,72% so với tháng trước, tăng 64,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến chế

¹⁴ Sản lượng thủy điện đạt 3.079 triệu KWH, giảm 10,74%; Sản lượng điện mặt trời đạt 1.067 triệu KWH, tăng 3,28%; điện gió đạt 496 triệu KWH, tăng 42,18%.

tạo tăng 4,80%. Trong đó, tăng mạnh nhất là ngành sản xuất trang phục, tăng 202,70%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 55,96%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 28,13%; in sao chép bản ghi các loại tăng 20,42%...; Ở chiều ngược lại, một số ngành có mức tiêu thụ giảm như sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 75,42%; tiếp đến là ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,28%; ngành sản xuất kim loại giảm 2,96%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 2,68%;... Điều này cho ta thấy những tác động sau dịch Covid-19 cũng như những xung đột chính trị trên thế giới đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ, người tiêu dùng bị tác động bởi nhiều nhiều yếu tố. Giải pháp đặt ra lúc này là các đơn vị sản xuất công nghiệp của các ngành nói trên phải chủ động tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm, đã chú trọng đến chất lượng và mẫu mã sản phẩm..., nhằm tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao mức tiêu thụ của sản phẩm.

4.3. Chỉ số tồn kho: Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 9/2024 giảm 23,08% so với tháng trước, tăng 31,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng gấp 84,5 lần so với cùng kỳ; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, tăng 13,28%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 164,84%... đã tác động tiêu cực đến chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Bên cạnh đó, có một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất giảm 10,01% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất kim loại giảm 6,03%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,01%... đã góp phần cải thiện đến chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

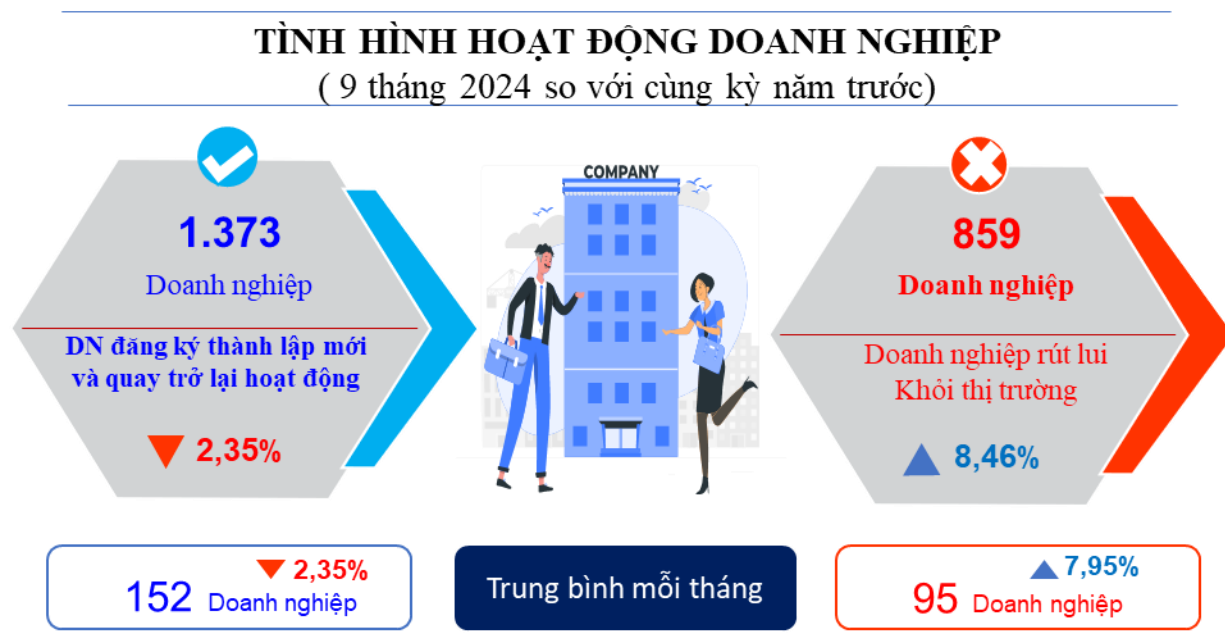
4.4. Chỉ số sử dụng lao động: Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2024 tăng 12,37% so tháng trước và tăng 55,83% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động tăng 30,19%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 37,51%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,68%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 105,10%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 7,69% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 45,43%; công nghiệp sản xuất phân phối điện, tăng 0,69%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 4,12%.

5. Tình hình phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước

Về phát triển doanh nghiệp (DN): Phát triển doanh nghiệp đã thu hút một lượng vốn đáng kể trong dân cư vào sản xuất kinh doanh và giải quyết việc làm cho nhiều lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong 9 tháng

năm 2024, toàn tỉnh có 1.084 DN thành lập mới, bằng 58,59% kế hoạch, tăng 0,56% so với cùng kỳ năm 2023, tổng vốn điều lệ đăng ký trên 7.550 tỷ đồng, giảm 9,19% so với cùng kỳ năm 2023⁽¹⁵⁾; toàn tỉnh có 289 DN tạm ngừng kinh doanh đã quay trở lại hoạt động. Tính đến 30/9/2024, trên địa bàn tỉnh ước có 13.118 doanh nghiệp còn đăng ký, hoạt động, tồn tại trong đó: có 12.115 DN và 1.003 chi nhánh của DN ngoài tỉnh⁽¹⁶⁾.

Hình 10. Tình hình doanh nghiệp



Mặc dù ngay từ đầu năm 2024, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ DN trên địa bàn tỉnh⁽¹⁷⁾. Tuy nhiên, số lượng DN giải thể và tạm ngừng hoạt động vẫn tăng cao, trong 9 tháng có 153 DN giải thể, tăng 11,68% và 706 DN tạm ngừng hoạt động, tăng 7,79% so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình thế giới trong những tháng đầu năm tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; DN gặp nhiều khó khăn do giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng cao; khó khăn về tài chính, thị trường quốc tế bị thu hẹp tiếp tục là những cản trở trong hoạt động của DN. Ngoài ra, những vấn đề hạn chế nội tại của DN như quy mô nhỏ, tiềm lực hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực chưa đạt yêu cầu, năng lực cạnh tranh yếu,... tiếp tục là nguyên nhân chính cản trở sự phục hồi, phát triển của DN trong thời gian qua.

¹⁵ 9 tháng năm 2023, tổng vốn điều lệ đăng ký là 8.314 tỷ đồng.

¹⁶ Số liệu Sở kế hoạch đầu tư tỉnh

¹⁷ Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh về triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho DNNVV năm 2024.

Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV), khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh: UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch về hỗ trợ pháp lý, công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo,... cho DNNVV trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thành công Hội nghị đối thoại DN, HTX lần 1/2024, Hội thảo về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Đắk Lắk và nhiều hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2024 theo kế hoạch đã được phê duyệt⁽¹⁸⁾. Đặc biệt, vừa qua tỉnh đã tổ chức thành công Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Techfest Đắk Lắk 2024, thu hút hơn 150 doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp trưng bày sản phẩm, cùng với nhiều sự kiện Hội thảo, tọa đàm sôi nổi về công tác xây dựng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, hỗ trợ DN vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất.

Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Tỉnh tiếp tục tập trung xử lý, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện sắp xếp, đổi mới các DNNN thuộc tỉnh quản lý; triển khai rà soát, đề xuất điều chỉnh phương án sắp xếp các DNNN thuộc tỉnh quản lý; triển khai kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh làm chủ sở hữu năm 2024.

Tình hình kinh tế tập thể: Công tác phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm thực hiện; khu vực Kinh tế tập thể (KTĐT), Hợp tác xã (HTX) có những chuyển biến tích cực, nhiều HTX mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật mới để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong 9 tháng, toàn tỉnh có 52 HTX thành lập mới, đạt 86,67% KH, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2023. Tính đến nay, toàn tỉnh có 834 HTX, 05 liên hiệp hợp tác xã⁽¹⁹⁾. Tổng số thành viên HTX khoảng 71.500 người.

6. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, thị trường trong 9 tháng năm 2024 tiếp tục tăng trưởng, giá cả một số mặt hàng nhu yếu phẩm tuy có tăng song không ảnh hưởng quá nhiều đến sức mua của người dân. Nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân và khách du lịch tăng đã góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại, dịch vụ khởi sắc, đặc biệt dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và vui chơi giải trí diễn ra khá nhộn nhịp. Việc giá xăng, dầu giảm nhiều đã tác động tích cực đến giá thành của một số nhóm ngành hàng tiêu dùng thiết yếu. Nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại,

¹⁸ Cuộc thi tìm kiếm ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, kinh doanh của Phụ nữ và Ngày hội phụ nữ khởi nghiệp năm 2024; hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của tỉnh tham gia Tuần lễ khởi nghiệp sáng tạo lần thứ V – Techfest Quảng Nam 2024

¹⁹ Trong đó: 656 HTX và 03 LHHTX đang hoạt động và 178 HTX, 02 LHHTX ngừng hoạt động.

siêu thị, cửa hàng bán lẻ tổ chức các chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng.

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2024 ước đạt 9.441,0 tỷ đồng, tăng 2,60% so với tháng trước và tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.017,1 tỷ đồng, tăng 2,95% so với tháng trước, tăng 11,70% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 84,92% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2024 là do nhu cầu tăng và một số nhóm người dân mua sắm nhu yếu phẩm nhằm ủng hộ miền Bắc bị ảnh hưởng bởi cơn bão Yagi. Trong đó, tăng ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 2,37% và tăng 22,91%; xăng dầu các loại tăng 0,47% và tăng 17,02%; phương tiện đi lại tăng 7,74% và tăng 15,80%;... Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 744,1 tỷ đồng, tăng 0,86% so với tháng trước, tăng 8,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 83,2 tỷ đồng, tăng 5,94% và tăng 38,65%; dịch vụ ăn uống ước đạt gần 660,9 tỷ đồng, tăng 0,26% và tăng 5,88%. Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 15,7 tỷ đồng, tăng 29,06% và tăng 106,50%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 664,1 tỷ đồng, giảm 0,02% so với tháng trước và tăng 38,37% so cùng kỳ năm 2023.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

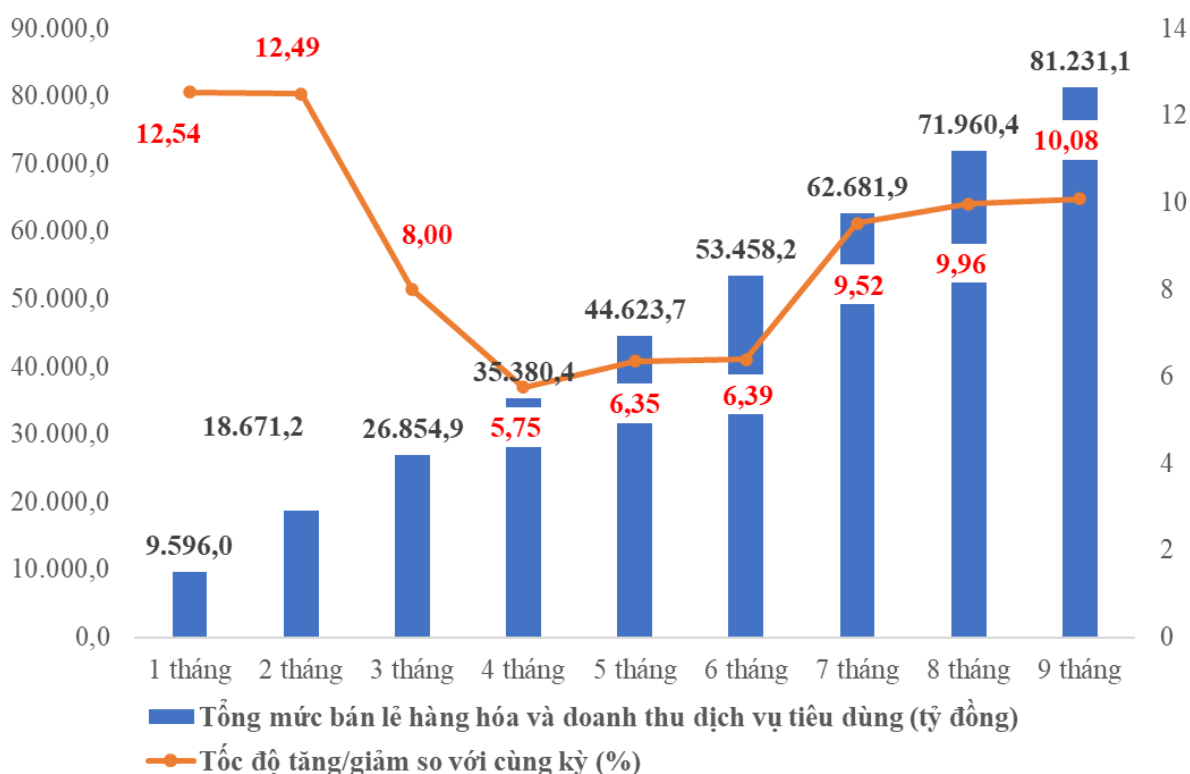
	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 9 năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Tổng số	9.441,0	27.826,5	81.231,1	+13,07	+12,89	+10,08
Bán lẻ hàng hóa	8.017,1	23.696,4	65.545,6	+11,70	+10,32	+9,47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	744,1	2.245,4	6.653,7	+8,76	+11,36	+8,46
Du lịch lữ hành	15,7	38,9	84,1	+106,50	+92,38	+72,56
Dịch vụ khác	664,1	1.845,8	4.947,7	+38,37	+28,95	+21,28

Quý III/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 27.826,5 tỷ đồng, tăng 3,58 so với quý II/2024, tăng 12,89% so với cùng quý năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 23.696,4 tỷ đồng, tăng 2,56% so với quý II/2024, tăng 11,87% so với cùng quý năm trước, chiếm 85,16% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2024. Xét theo

doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung so với cùng kỳ đó là: xăng, dầu các loại, tăng 27,38%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô tăng... 28,67%; ô tô các loại tăng 21,94%; lương thực, thực phẩm tăng 19,71%...; đã tác động tích cực đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.245,4 tỷ đồng, tăng 2,56% so với quý II/2024, tăng 11,36% so với cùng quý năm trước, chiếm 8,07% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2024. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 240,0 tỷ đồng, tăng 7,65% và tăng 41,36%; dịch vụ ăn uống đạt 2005,4 tỷ đồng, tăng 1,98% và tăng 8,60%. Doanh thu du lịch lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 38,9 tỷ đồng, tăng 19,53% và tăng 92,38%, chiếm 0,14%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 1.845,8 tỷ đồng, tăng 19,95% so với quý II/2024, tăng 28,95% so với cùng quý năm trước.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 9 tháng năm 2024 thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 81.231,1 tỷ đồng, tăng 10,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 69.545,6 tỷ đồng, tăng 9,47%, chiếm 85,61% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2024. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung, đó là mặt hàng ô tô các loại tăng 13,42%; lương thực, thực phẩm tăng 15,0%; ô tô các loại tăng 13,42%;... Một số

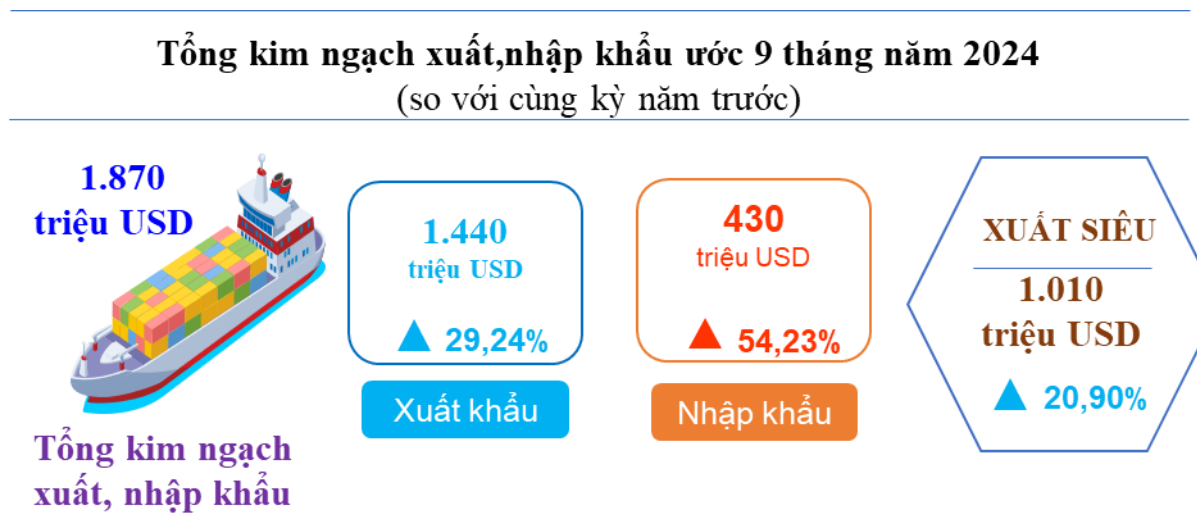
mặt hàng giảm như: gỗ và vật liệu xây dựng giảm 23,0%; nhiên liệu khác giảm 14,83%; hàng hóa khác giảm 25,98%;...đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 6.653,7 tỷ đồng, tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 8,19% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2024. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt gần 647 tỷ đồng, tăng 30,82%; dịch vụ ăn uống đạt 6.006,7 tỷ đồng, tăng 6,50%. Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 84,1 tỷ đồng, tăng 72,56%. Dịch vụ khác đạt 4.947,6 tỷ đồng, tăng 21,28% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Xuất nhập khẩu

Trong 9 tháng năm 2024, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ hoạt động. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng năm 2024 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 1.010 triệu USD, tăng 20,90% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo 3 tháng cuối năm 2024 tình hình xuất nhập khẩu sẽ gặp nhiều khó khăn do giá nhiều liệu được dự báo sẽ tăng cao nên chi phí dịch logistics tăng theo. Ngoài ra, những bất ổn xung đột Nga-Ukraine, xung đột ở Trung Đông cũng sẽ tiếp tục tác động đến thị trường xuất nhập khẩu của tỉnh.

Hình 12. Xuất nhập khẩu



Kim ngạch xuất khẩu: tổng kim ngạch xuất của tỉnh 9 tháng năm 2024 ước đạt 1.440 triệu USD, bằng 90,0% kế hoạch, tăng 29,24% so với cùng kỳ⁽²⁰⁾. Xuất khẩu. Hiện nay giá các mặt hàng xuất khẩu đang tiếp tục duy trì ở mức cao trong nhiều tháng qua đã tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Cụ thể như hạt tiêu tăng 26.000 tấn tăng 53,06% so với cùng kỳ; sản phẩm ong 3900 tấn tăng 25,30%; cao su 6000 tấn tăng 17,03%. Tuy nhiên xuất khẩu cà phê giảm 5,37% chỉ đạt 227.000 tấn, hạt điều 31.000 tấn, giảm 5,87%...

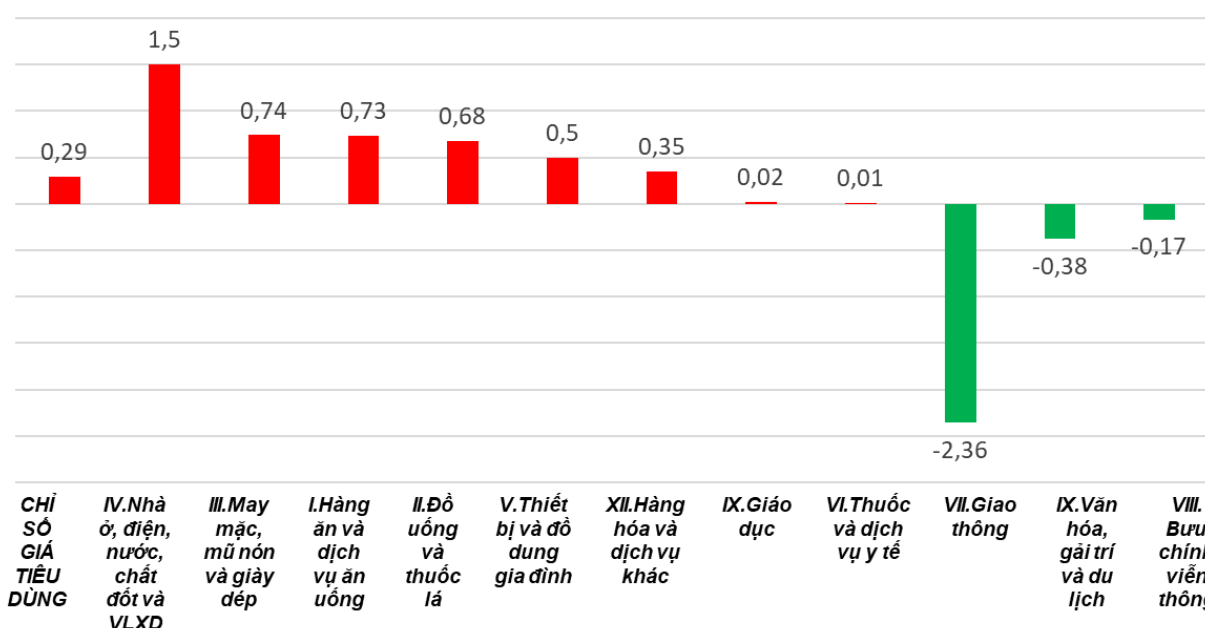
²⁰ Trong đó kim ngạch xuất khẩu tháng 9/2024 đạt 147 triệu USD, tăng 0,07% so với tháng trước

Kim ngạch nhập khẩu: Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh 9 tháng năm 2024 ước đạt 430 triệu USD, vượt 309,52% kế hoạch, tăng 54,23% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu tăng do trong thời gian vừa qua các dự án công nghiệp nhập trang thiết, bị máy móc để thực hiện cho các dự án trên địa bàn tỉnh⁽²¹⁾.

6.3. Giá tiêu dùng

Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2024 biến động ở nhiều nhóm hàng. Giá lương thực, thực phẩm; giá điện, gas và một số mặt hàng đồ dùng, trang thiết bị gia đình tăng so với tháng 8/2024; giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới. Tính chung tháng 9/2024 chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,29% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 5,02%. So với tháng 12 năm trước, tăng 4,06%. Bình quân 9 tháng năm 2024, chỉ số giá tăng 5,36% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,29%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 08 nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ; 03 nhóm giảm giá so với tháng trước.

Trong 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,50% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá đá dăm 1x2 tăng 3,48%, giá thép cây đốt vằn phi 10 tăng 0,47%, giá cát vàng xây dựng tăng 1,64%, giá gạch lát nền tăng 1,65% do nhu cầu xây dựng nhà

²¹ Công ty cà phê Ngon nhập máy móc mới phục vụ sản xuất

ở nhiều và nguyên vật liệu đầu vào khan hiếm, giá nước máy sinh hoạt tăng 0,49%, điện sinh hoạt tăng 0,53% do nhu cầu tiêu dùng tăng; giá gas đun 12 kg/bình tăng 1,54% điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới. Bên cạnh đó, một số mặt hàng trong tháng có giá giảm so với tháng trước như: Giá Dầu hỏa giảm 4,72% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng, giá tiền thuê nhà ở tư nhân giảm 1,01%; giá Gạch bê tông lỗ rỗng giảm 1,20% do nhu cầu giảm. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,74% do nhu cầu quần áo, giày dép cho năm học mới tăng. Trong đó: Áo khoác nam tăng 1,31%; áo sơ mi nam dài tay tăng 1,77%; quần âu nam vải kaki tăng 1,08%; giày da của nữ tăng 1,14%. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,73%, trong đó: Lương thực tăng 0,73%⁽²²⁾; thực phẩm tăng 0,62%⁽²³⁾; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,05%⁽²⁴⁾. *Nhóm đồ uống và Thuốc lá* tăng 0,68% là do nhu cầu tiêu dùng trong các dịp lễ hội cao, cụ thể: Rượu ngoại tăng 0,14%; giá bia lon Heineken tăng 3,11%; giá thuốc lá 555 tăng 0,73%; giá thuốc lá tăng 0,84%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,50% do nhu cầu mua sắm của người dân tăng. Trong đó: Nồi hầm điện tăng 2,76%; Giường đôi gỗ ép công nghiệp tăng 1,70%; Bộ bàn ghế ăn tăng 2,43%; Bàn làm việc gỗ công nghiệp tăng 0,60%. Ngoài ra còn một số mặt hàng thiết bị đồ dùng gia đình có giảm nhẹ so với tháng trước nhưng giảm không đáng kể. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,35%, trong đó giá nhẫn vàng đeo tay tăng 2,33%; giá dây chuyền vàng tăng 3,16%; giá bàn chải răng người lớn tăng 2,98%. *Nhóm giáo dục* tăng 0,02% do một số mặt hàng tăng như giá giấy kẻ ngang, Bút bi Thiên Long, bút chì đen 2B có tẩy dành cho học sinh tiểu học... *Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% là do giá một số loại thuốc tăng⁽²⁵⁾ là do tình hình chính trị một số nước trên thế giới bất ổn nên một số loại thuốc nhập về từ nước ngoài tăng.

Với 3 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm: *Nhóm giao thông* giảm 2,36% chủ yếu do giá xăng A95 giảm 7,57%; giá xăng sinh học E5 giảm

²² Giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu. Chỉ số giá gạo tẻ thường (Xi dẻo hoặc tương đương) tăng 1,88%. Bên cạnh đó, Chỉ số giá khoai lang tươi tăng 4,14%; Bánh phở tươi tăng 0,60%; Miến dong loại 1 tăng 2,73%

²³ Giá thịt Lợn nạc thăn tăng 0,24%; giá thịt Lợn ba chỉ tăng 0,53%; giá thịt bò thăn loại 1 tăng 0,10%; giá gà công nghiệp làm sẵn nguyên con tăng 2,14%; giá Thịt bò bắp tăng 0,63%; giá cá quả tăng 0,36%. Giá các loại củ, rau, đậu, quả tăng so với tháng trước như đậu xanh loại 1 tăng 1,31%, cà chua tươi tăng 4,21%, đỗ cô ve tươi tăng 4,00%, Bí đỏ tăng 0,11%

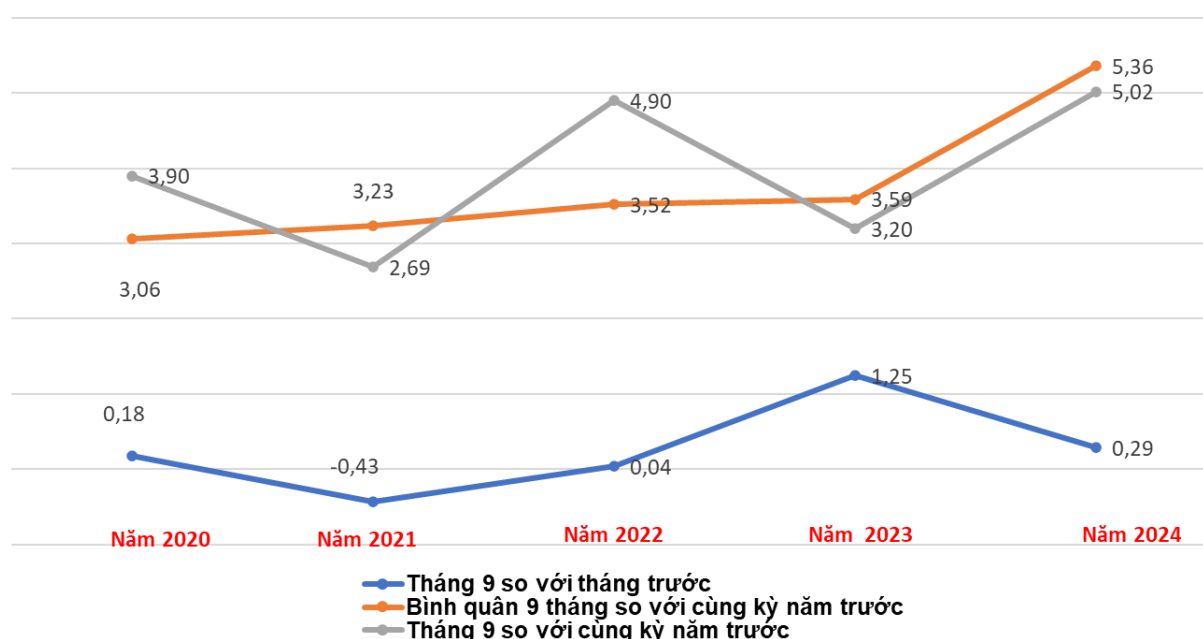
²⁴ Do nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng trong các lễ hội như: Lễ hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ 2, lễ hội cồng chiêng được tổ chức trong kỳ. Giá suất ăn tự chọn Buffet tăng 7,69%; giá chè Lipton tăng 3,65%; Giá bánh mì nhân thịt tăng 1,92%.

²⁵ Thuốc Klamantin, hoạt chất Cefuroxim 500 mg Amoxicilin + acid Clavulanic (500 mg + 125 mg), viên nén bao phim tăng 1,11%; Thuốc Panadol, hoạt chất Paracetamol 500 mg, viên nén dài bao phim, hộp 10 vỉ x 10 viên tăng 1,60%; Thuốc Diamicon MR, hoạt chất Gliclazid 30mg, Viên nén giải phóng có kiểm soát, Hộp 1 vỉ x 30 viên tăng 0,84%; Thuốc Glucophage, hoạt chất Metformin 500 mg, viên nén bao phim, hộp 5 vỉ x 10 viên tăng 1,02%.

7,21%; giá dầu Diesel giảm 8,83% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Bên cạnh đó, các nhóm hàng tăng giá gồm giá lớp xe đạp Sao vàng tăng 0,98%, giá lớp xe máy nội tăng 1,50%; giá xe máy Lead tăng 0,83%; giá xe máy Super Dream 100cc tăng 0,63%. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,38% tập trung chủ yếu ở các nhóm: Giá TV màu Led Sony 32 inch giảm 0,98%; giá TV màu Led Sony 50 inch giảm 0,75%; giá đĩa DVD ca nhạc giảm 3,70%; giá xe đạp trẻ em loại 3 bánh giảm 1,39%; giá cây cảnh giảm 0,94%. *Nhóm Bưu chính viễn thông* giảm 0,17% là do giá các mặt hàng điện thoại di động hiệu Samsung, máy điện thoại dòng Smart, bao điện thoại giảm để kích cầu thị trường đồng thời ra các sản phẩm mới.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý III/2024 tăng 5,65% so với cùng kỳ năm trước. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng, tăng 14,74%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 9,59%. Nhóm giáo dục tăng 6,63%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 6,26%. Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,29% chủ yếu tăng ở nhóm lương thực tăng 18,03%, thực phẩm tăng 5,41%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,85%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,99%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,64%. Thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,34% trong đó dịch vụ y tế tăng 1,07%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,59%. Nhóm giao thông tăng 1,41%. Ở chiều ngược lại có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,40% đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh bình quân quý III/2024.

**Hình 14. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9
giai đoạn 2020-2024 (%)**



Bình quân 9 tháng năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng tăng 5,36%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,20%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,32%. Nhóm giáo dục tăng 5,22%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,55%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,24%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,58%, trong đó lương thực tăng mạnh, tăng 19,22%; thực phẩm tăng 4,0%. Nhóm giao thông tăng 4,18%. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,99%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,56%, trong đó dịch vụ y tế tăng 1,24%. Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 1,53%. Ở chiều ngược lại chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,25% đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh 9 tháng năm 2024.

Giá vàng tháng 9/2024 biến động cùng chiều với giá vàng thế giới khi tăng 1,72% so với tháng trước; giá Đô la Mỹ giảm 0,32% là do trong kỳ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) điều chỉnh lãi suất đồng Đô la Mỹ. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường. Bình quân quý III/2024, giá vàng tăng cao, tăng 17,26%, giá Đô la Mỹ tăng 4,36%, Bình quân 9 tháng năm 2024, giá vàng tăng 19,17%; giá Đô la Mỹ tăng 5,13%.

Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

7. Giao thông vận tải

Các kỳ nghỉ lễ, tết kéo dài cộng với những sự kiện văn hóa, du lịch được tổ chức trên địa bàn tỉnh chính là nguyên nhân làm cho doanh thu, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách 9 tháng năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng cường năng lực vận chuyển, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân.

Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 9/2024 đạt 320,5 tỷ đồng đồng, tăng 1,68% so với tháng trước,

tăng 10,33% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 104,6 tỷ đồng, tăng 0,44% và tăng 2,04%; vận tải hàng hóa đạt gần 113 tỷ đồng tăng 2,07% và tăng 4,80; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 70,0 tỷ đồng, tăng 3,37% và tăng 48,75%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 32,9 tỷ đồng, tăng 0,82% so với tháng trước và giảm 0,65% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách tháng 9/2024 đạt 1.336 ngàn lượt hành khách và 134 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước giảm 0,07% về khối lượng vận chuyển và tăng 0,18% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 4,43% về khối lượng vận chuyển và tăng 43,22% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 334 ngàn tấn và 87 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 4,05% về khối lượng vận chuyển và tăng 2,62% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 18,93% về khối lượng vận chuyển và giảm 17,85% về khối lượng luân chuyển.

Trong quý III/2024, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 947,6 tỷ đồng, tăng gần 7% so với quý II/2024 và tăng 9,59% so cùng quý năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 314,3 tỷ đồng, tăng 0,54% và tăng 5,44%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 332,2 tỷ đồng, tăng 8,75% và tăng 6,86%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 202,6 tỷ đồng, tăng 11,56% và tăng 28,06%; bưu chính chuyển phát đạt 98,5 tỷ đồng, tăng 13,37% so với quý II/2024 và tăng 1,01% so với cùng quý năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách quý III/2024 ước đạt 4.134 ngàn lượt hành khách và 405 triệu lượt hành khách.km, so với quý II/2024 giảm 2,87% về khối lượng vận chuyển và tăng 9,16% về khối lượng luân chuyển; so với cùng quý năm trước giảm 3,0% về khối lượng vận chuyển và tăng 27,99% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 974 ngàn tấn và 257 triệu tấn.km, so với quý II/2024 tăng 8,58% về khối lượng vận chuyển và tăng 7,53% về khối lượng luân chuyển; so với cùng quý năm trước giảm 12,33% về khối lượng vận chuyển và giảm 15,50% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 9 tháng năm 2024, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 2.694,4 tỷ đồng, tăng 6,05% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 951,4 tỷ đồng, tăng 4,10%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 948,8 tỷ đồng, giảm 0,86%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 517,2 tỷ đồng, tăng 32,41%; bưu chính chuyển phát đạt 277,0 tỷ đồng, giảm 0,73%; Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 12.665 ngàn lượt hành khách và 1.166 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước giảm

0,09% về khối lượng vận chuyển và tăng 18,17% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.655 ngàn tấn và 695 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 14,55% về khối lượng vận chuyển và giảm 18,28% về khối lượng luân chuyển hàng hóa. Vận chuyển hàng hóa giảm do nhu cầu của người dân giảm và giá cước cao.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Tình hình lao động và giải quyết việc làm

Trong quý III/2024, lực lượng lao động và số người có việc làm trong quý đều tăng nhẹ so với quý trước và so với cùng kỳ. Trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến phải cho công nhân và người lao động nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc. Đây là một tín hiệu tích cực trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và cả nước còn nhiều khó khăn và thách thức. Các chính sách về giải quyết việc làm tiếp tục được quan tâm, trung tâm dịch vụ việc làm chủ động đa dạng hóa hình thức, tăng cường chia sẻ thông tin về thị trường lao động trong tỉnh, ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động, làm tốt vai trò là cầu nối giữa người lao động và doanh nghiệp. Các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội được triển khai kịp thời, đem lại quyền lợi cho người dân. Tuy nhiên, lao động khu vực nông thôn, đặc biệt là người lao động dân tộc thiểu số vẫn còn gặp khó khăn trong việc giải quyết việc làm. Tốc độ chuyển dịch lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm.

Tình hình lao động: Tính đến hết quý III/2024, toàn tỉnh ước khoảng 1.133.804 lao động từ 15 tuổi trở lên, tăng 0,5% so với quý II/2024, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước là do trong kỳ trên địa bàn tỉnh đã tổ chức Lễ hội Sầu riêng tại Krông Pắc lần thứ II; Liên hoan văn hóa cồng chiêng tỉnh Đắk Lắk lần thứ III năm 2024 nên sản xuất kinh doanh, vui chơi, giải trí phục vụ du khách trong và ngoài tỉnh đến Đắk Lắk tham quan, nghỉ dưỡng trong quý tăng, điều này đã góp phần góp phần thúc đẩy thị trường lao động ngày càng ổn định, đưa nền kinh tế của tỉnh, nhất là ngành thương mại dịch vụ ngày càng phát triển hơn.

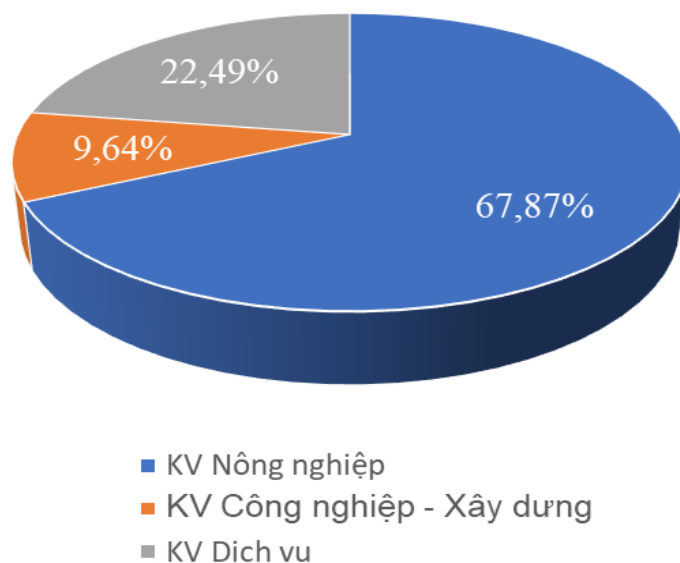
Lực lượng lao động gồm 1.125.710 người có việc làm, chiếm 99,29% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, tăng 1,09% so với quý II/2024, tăng 1,57% so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực thành thị chiếm 23,58% tăng 2,18% so với quý II/2024 và tăng 5,70% so với cùng quý năm trước, khu vực nông thôn chiếm 76,42%, tăng 0,76% và tăng 0,37%; lao động nam chiếm 54,12%, tăng 0,85% và tăng 2,87%, lao động nữ chiếm 45,88%, tăng 1,37% và tăng 0,88%.

Biểu 4: Lực lượng lao động quý III năm 2024

	Quý III năm 2024	Quý II năm 2024	Tăng/ giảm Quý III năm 2024 so với quý II năm 2024 (%)	Tăng/ giảm Quý III năm 2024 so với cùng quý năm trước (%)
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (người)	1.133.804	1.128.150	+0,5	+0,98
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	612.501	609.333	+0,52	+2,80
Nữ	521.303	518.817	+0,48	-1,07
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	266.654	263.959	+1,02	+4,26
Nông thôn	867.150	864.191	+0,34	+0,02
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm (người)	1.125.710	1.113.592	+1,09	+1,57
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	609.290	604.156	+0,85	+2,87
Nữ	516.420	509.436	+1,37	+0,08
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	265.466	259.808	+2,18	+5,70
Nông thôn	860.244	853.784	+0,76	+0,37
Số người thất nghiệp (người)	8.094	14.558	-44,40	+8,50

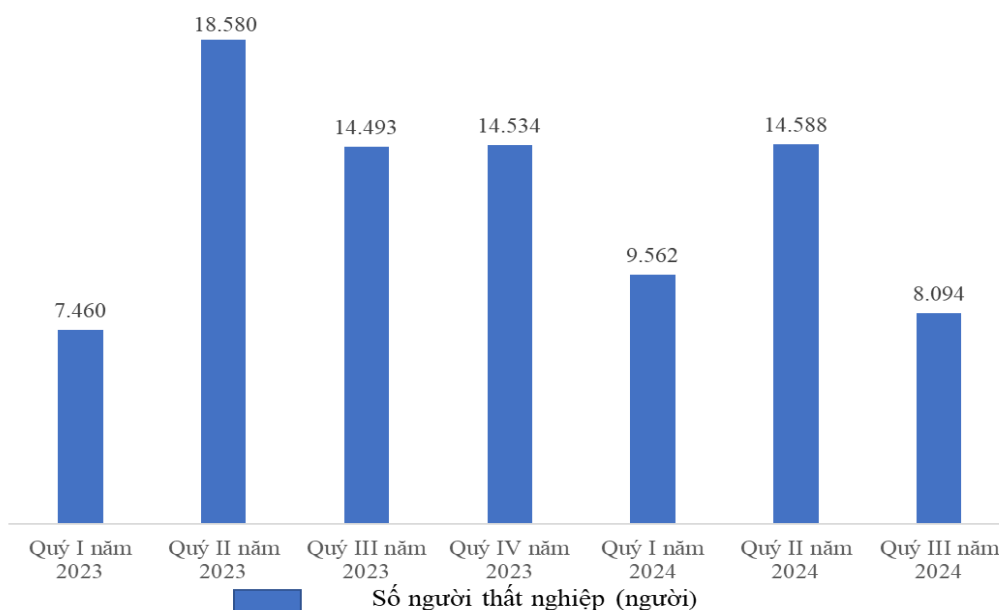
Chuyển dịch cơ cấu ngành: Lao động có việc làm trong 03 khu vực kinh tế so với cùng kỳ năm trước và so với quý trước đều tăng. Trong đó, lao động trong khu vực nông nghiệp là 764.025 người, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 67,87%, tăng 1,26% so với quý II/2024 và tăng 0,10% so với cùng kỳ năm trước là do trong thời gian này người dân tuyển thêm lao động để thu hoạch các cây trồng ăn quả lâu năm như sầu riêng, bơ, vải. Các cây trồng lâu năm như cà phê, tiêu cũng đang trong giai đoạn tập trung chăm sóc, tỉa cành, bón phân, tưới nước... Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 108.556 người, chiếm 9,64%, tăng 1,21% và tăng 7,25% chủ yếu do tình hình sản xuất của nhiều doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã ổn định trở lại. Khu vực dịch vụ là 253.129 người, chiếm 22,49%, tăng 0,53% và tăng 3,84% là do có nhiều lễ hội được tổ chức, trong đó nổi bật nhất là Lễ hội sầu riêng Krông Pắc lần thứ II năm 2024.

Hình 15. Lực lượng lao động có việc làm quý III/2024 chia theo ngành kinh tế



Những giải pháp, chính sách cụ thể trong việc khôi phục nền kinh tế đã góp phần hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động. Do đó, tình hình thất nghiệp trong quý III/2024 đã khả quan hơn, người lao động có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm. Trong quý III/2024, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước là 8.094 người, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động là 0,71%, giảm 0,58 điểm phần trăm so với quý II/2024.

Hình 16. Số lượng người thất nghiệp các quý năm 2023-2024



Thu nhập bình quân của người lao động trong quý III/2024 dự ước là 7.101 nghìn đồng, tăng 5,89% so với quý trước, tăng 12,65% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý, lao động nam có thu nhập bình quân ước là 7.463,8 nghìn đồng, cao hơn 1,20 lần mức thu nhập bình quân của lao động nữ. Lao động làm việc tại khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân cao hơn 1,31 lần mức thu nhập bình quân của lao động làm việc tại khu vực nông thôn (8.421,2 nghìn đồng so với 6.445,5 nghìn đồng).

Tình hình giải quyết việc làm: Các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh thường xuyên tổ chức các Phiên giao dịch việc làm, Buổi tư vấn giới thiệu việc làm để tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và xuất khẩu lao động⁽²⁶⁾; đặc biệt là sự ý thức tự giác của người lao động trong việc tự tạo việc làm cho bản thân hoặc đi tìm việc làm phù hợp với bản thân. Ước tính 9 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 23.150 người, đạt 76,56% kế hoạch; tăng 0,65% so với cùng kỳ năm 2023.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội 9 tháng năm 2024 là 131.800 người, bằng 93,1%, tăng 3,97% so với cùng kỳ năm 2023; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 102.400 người, đạt 98,1% kế hoạch, tăng 4,66%.

Tình trạng lao động nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc: Từ đầu năm đến nay, các doanh nghiệp gia công, sản xuất trong lĩnh vực dệt may, giày da...trên địa bàn tỉnh vẫn hoạt động bình thường, tình trạng lao động nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc do thiếu đơn hàng sản xuất không xảy ra. Một số ít trường hợp nghỉ việc là vì lý do cá nhân chứ không phải do các doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến người lao động bị mất việc làm. Số tiền chi trợ cấp thất nghiệp theo quyết định là 43.469 triệu đồng, chi hỗ trợ học nghề là 1.325,25 triệu đồng.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư: Trong 9 tháng năm 2024, các cấp, ngành tại địa phương thực hiện đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất, ổn định đời sống, chú trọng đến nông nghiệp, nông thôn. Đời sống của đại đa số tầng lớp dân cư ổn định về mặt tinh thần, vật chất, văn hoá, giáo dục. Việc tăng lương cơ bản cho công chức, viên chức và các chính sách xã hội được chú trọng thực hiện, tình hình an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội đảm bảo... Giá một số loại nông sản như tiêu, điều, cà phê, sầu riêng tăng so với cùng kỳ đã góp phần ổn định thu nhập cho bà con nông dân. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là giá phân bón, xăng, dầu, thuốc bảo vệ thực vật vẫn tăng cao đã tác động đến hoạt động sản

²⁶ Ước tính 9 tháng năm 2024 có 1.000 người lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài, đạt 58,82% so với kế hoạch năm 2024; bằng 100% so với cùng kỳ năm.

xuất nông nghiệp của tỉnh. Ngành Công nghiệp – xây dựng và Dịch vụ tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng song biên độ đã giảm dần do tình hình kinh tế thế giới và cả nước gặp nhiều khó khăn... Đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống vẫn còn gặp khó khăn song từng bước đã được cải thiện nhờ sự quan tâm của các cấp, các ngành tạo mọi điều kiện giúp người dân tăng gia sản xuất bằng nhiều hình thức giúp giảm bớt khó khăn, ổn định cuộc sống, nâng cao lòng tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Công tác xóa đói, giảm nghèo: Công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đã được các cấp quan tâm, chỉ đạo trở thành nhiệm vụ, mục tiêu ưu tiên, được cụ thể hóa thành Chương trình của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, kế hoạch của UBND các cấp và của từng đơn vị. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội như: Nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, các chính sách dạy nghề, khuyến nông, hỗ trợ về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý góp phần tạo việc làm, giảm nghèo và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo. Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng được thực hiện đầy đủ, kịp thời, góp phần cải thiện đời sống tinh thần, vật chất cho các đối tượng; công tác tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội chu đáo, bảo đảm đúng quy định. Tuy nhiên, việc thực hiện và giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu trên địa bàn tỉnh còn chậm và tỷ lệ giải ngân còn thấp. Trong 9 tháng năm 2024, các chính sách giảm nghèo đã được triển khai đồng bộ và kịp thời, phạm vi và đối tượng chính sách ngày càng được mở rộng đã giúp cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có thêm điều kiện tăng thu nhập, giảm bớt khó khăn và phấn đấu thoát nghèo bền vững⁽²⁷⁾. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đã giải ngân 128.272/453.778 triệu đồng, đạt 28,27% kế hoạch⁽²⁸⁾.

Tín dụng ưu đãi: Đã giải quyết cho vay 38.017 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách, doanh số cho vay 1.779,4 tỷ đồng (trong đó cho vay hộ nghèo 6.862 lượt hộ, doanh số cho vay 413,6 tỷ đồng. Tổng dư nợ 7.898,9 tỷ đồng (trong đó, dư nợ hộ nghèo 1.746,5 tỷ đồng).

²⁷ Đầu tư 37 công trình, trong đó: 17 công trình đầu tư chuyển tiếp, 20 công trình duy tu bảo dưỡng; xây dựng 83 mô hình về trồng trọt, chăn nuôi, phi nông nghiệp, số hộ tham gia 1.346 hộ là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi; đầu tư 02 công trình (vốn đầu tư phát triển) cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp Đắk Lắk và cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên (Trường Cao đẳng Đắk Lắk); tổ chức tuyên truyền về các chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ nhà ở cho 498 hộ nghèo, hộ cận nghèo (xây mới 316 hộ, sửa chữa 182 hộ).

²⁸ Trong đó: Vốn đầu tư phát triển đã giải ngân 56.904/184.205 triệu đồng, đạt 30,89% kế hoạch; Vốn sự nghiệp đã giải ngân 71.368/269.573 triệu đồng, đạt 26,47% kế hoạch.

Hỗ trợ về y tế: Toàn tỉnh đã cấp 850.119 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo và các đối tượng được ngân sách hỗ trợ với số tiền là 568,3 tỷ đồng. Số lượt người nghèo, cận nghèo và các đối tượng được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế là 861.766 lượt người với số tiền 317,2 tỷ đồng.

Công tác bảo trợ xã hội: Toàn tỉnh trợ giúp dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho 279.284 tập thể, cá nhân và hộ gia đình, với tổng kinh phí 128,9 tỷ đồng⁽²⁹⁾. Hỗ trợ gạo cứu đói dịp tết Nguyên đán và giáp hạt năm 2024 cho 32.491 hộ, 122.573 khẩu với 1.838,595 tấn gạo; tổng kinh phí thực hiện 24,9 tỷ đồng⁽³⁰⁾. Trong 9 tháng năm 2024, tỉnh đã thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội cho 673.625 lượt đối tượng bảo trợ xã hội, kinh phí thực hiện là 388,8 tỷ đồng. Trong đó, có 112.808 lượt đối tượng chi trả bằng phương thức không dùng tiền mặt, kinh phí thực hiện 74,2 tỷ đồng. Thực hiện hỗ trợ 39 hộ gia đình có người chết, nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, bị hư hỏng nặng, kinh phí thực hiện 720 triệu đồng. Công tác tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở được thực hiện chu đáo, đảm bảo đúng quy định. Toàn tỉnh có 03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập đang chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho 477 đối tượng, kinh phí thực hiện khoảng 5,7 tỷ đồng.

Ứng hộ đồng bào miền Bắc bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3⁽³¹⁾: Hưởng ứng Lời kêu gọi của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết “Tương thân, tương ái” của dân tộc Việt Nam, ngày 12/9, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk đã có Thư kêu gọi các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, nhà hảo tâm và nhân dân trên địa bàn tỉnh ủng hộ kinh phí, hỗ trợ nhân dân các tỉnh phía Bắc khắc phục hậu quả, thiệt hại do bão số 3 và mưa lũ gây ra. Sau 1 tuần phát động tính đến 11h trưa ngày 19/9, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh Đắk Lắk đã tiếp nhận trên 22 tỷ đồng. Trong đó Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiếp nhận trên 5 tỷ đồng; Mặt trận cấp huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận trên 17 tỷ đồng.

Ngoài ra, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận sự đóng góp từ phía của các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân, các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh đã góp công, góp của, góp tiền; các nhu yếu phẩm, thuốc men (thuốc cảm, thuốc đau bụng, thuốc trị bệnh ngoài da...), lương thực, thực phẩm (gạo, mì tôm, bánh các loại...) hàng tiêu dùng thiết yếu (bếp ga mini, đèn pin, áo phao) với trị

²⁹ Trong đó: Ngân sách Trung ương: 3.973,6 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 78.145 triệu đồng; ngân sách cấp huyện, xã: 5.351,99 triệu đồng; vận động xã hội hóa: 41.473,16 triệu đồng;

³⁰ Trong đó: Nguồn Trung ương cứu đói cho 31.436 hộ, 118.836 khẩu với 1.782,54 tấn gạo, kinh phí 23.876,049 triệu đồng; nguồn địa phương cứu đói cho 1.055 hộ, 3.737 khẩu với 56,055 tấn gạo, kinh phí 1.033,135 triệu đồng.

³¹ Nguồn số liệu: Phòng TKTH trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

giá lên gần chục tỷ đồng để vận chuyển khoảng 50 chuyến xe ra các tỉnh phía Bắc trực tiếp cứu trợ cho đồng bào bị thiệt hại do bão số 3 (Yagi) gây ra.

3. Giáo dục- Đào tạo

Trong 9 tháng năm 2024 ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II, năm học 2023-2024; tổ chức thành công Hội nghị tổng kết năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025; tổ chức khai giảng năm học mới. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, nâng cao chất lượng dạy và học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, đa dạng hoá các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ xã hội hoá được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả, góp phần đáp ứng yêu cầu dạy học.

Bên cạnh đó, ngành đã tổ chức, tham dự đầy đủ, nghiêm túc các hội thi, hội nghị; tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X - năm 2024 Khu vực IV tại tỉnh Đắk Lắk. Kết quả toàn đoàn: Đoàn TPHCM xếp thứ nhất, Đoàn Đắk Lắk xếp thứ nhì với 07 HCV, 18 HCB và 49 HCD tổng số điểm là 1242 điểm; tham gia, đạt thành tích cao tại các Hội thi, cuộc thi toàn quốc như: Hội thi “Trạng nguyên Tiếng Việt” toàn quốc dành cho học sinh tiểu học năm học 2023-2024 (kết quả 10/10 học sinh đạt giải, trong đó có 01 giải Trạng Nguyên); Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” toàn quốc lần thứ VI - năm 2024 (01 dự án đạt giải Ba).

4. Y tế và hoạt động khám chữa bệnh

Ngành y tế tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh, tăng cường đào tạo cán bộ tại chỗ, từng bước đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân tại cơ sở; kết hợp chặt chẽ đông y với tây y, y học cổ truyền với y học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường phối hợp chuyên môn với các bệnh viện tuyến trên để chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn; một số kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị được thực hiện tại địa phương.

Trong 9 tháng năm 2024, tổng số lượt khám chữa bệnh tại các bệnh viện công lập tuyến tỉnh là 344.083 lượt, giảm 0,80%⁽³²⁾. Các hoạt động y tế dự phòng được thực hiện hiệu quả, dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát trên địa bàn, các bệnh truyền nhiễm khác cơ bản ổn định, tuy nhiên dịch sốt xuất huyết, sởi, tay chân miệng có xu hướng tăng mạnh trên địa bàn, đặc biệt là ở trẻ em, cụ thể bệnh tay, chân, miệng tích lũy 606/0; sốt xuất huyết 2.977/1, tử vong 01 trường hợp; đại

³² Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên: 307.895 lượt; Bệnh viện đa khoa Tp. Buôn Ma Thuột 36.188 lượt. Bệnh viện Y học cổ truyền 18.980 lượt.

5/5, tử vong 05 trường hợp; Bệnh thủy đậu: 286/0; sởi: 98/0... Trước tình hình dịch sốt xuất huyết đang có những diễn biến phức tạp, ngành y tế đã triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh như tập trung công tác giám sát, xử lý triệt để ca bệnh, ổ dịch tại các địa phương; tuyên truyền, đến từng hộ gia đình hướng dẫn người dân vệ sinh môi trường, vệ sinh nhà ở, thực hiện các biện pháp diệt lăng quăng, diệt muỗi... Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện 19/00/05. Lũy kế 9 tháng năm 2024 là 72/00/1.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Số cơ sở được thẩm định điều kiện về an toàn thực phẩm trong 9 tháng năm 2024 là 88 cơ sở... Trong tháng 9/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm. tại xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc với 03 người mắc và nhập viện điều trị, không có trường hợp tử vong. Nguyên nhân do ăn quả dại (quả Vông) có độc tố tự nhiên. Tính chung 9 tháng là 03 vụ ngộ độc thực phẩm, giảm 57,14% so với cùng kỳ năm trước với 36 người mắc, không có trường hợp tử vong.

5. Hoạt động Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngành Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh luôn chủ động triển khai thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ đề ra. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, lễ hội trong dịp lễ, tết tạo không khí vui tươi, phấn khởi đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó, việc đăng cai tổ chức các giải thể thao lớn cấp quốc gia, quốc tế, các sự kiện văn hóa, du lịch góp phần quảng bá văn hóa, tiềm năng du lịch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá, thể thao của người dân.

Văn hóa: Tập trung triển khai một số hoạt động hướng đến kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk⁽³³⁾; xây dựng Đề án Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025 và Kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk (10/3/1975 - 10/3/2025)... Đặc biệt từ ngày 31/8 đến ngày 01/9/2024 tổ chức thành công Liên hoan Văn hóa Công chiêng tỉnh Đắk Lắk, lần thứ 3 năm 2024, tại Buôn du lịch cộng đồng Ako Dhom và Khu du lịch sinh thái Ko Tam, tham gia liên hoan có 13 đoàn với gần 600 nghệ nhân dân gian tham gia trình diễn. Tổ chức thành công lễ hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ 2 từ ngày 31/8-3/9 với nhiều chương trình nghệ thuật đặc sắc. Toàn tỉnh đã

³³ Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị Tổ chức phát động thi đua tới toàn thể cán bộ, công chức, người lao động hưởng ứng chào mừng kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk (22/11/1904 - 22/11/2024) và tham gia Cuộc thi tìm hiểu “Lịch sử 120 năm hình thành, phát triển tỉnh Đắk Lắk”; đơn đốc các chủ đầu tư, các cơ quan, đơn vị tập trung phấn đấu hoàn thành các công trình chào mừng kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk: Xây dựng 1.500 căn nhà cho người nghèo; Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông TP.BMT, tỉnh Đắk Lắk; Dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk. Dự án Hồ thủy lợi Ea Tam, TP.BMT; Dự án Công viên Nguyễn Tất Thành, TP.BMT

thực hiện 252 buổi chiếu phim lưu động kết hợp tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị và 40 buổi tuyên truyền xe loa; chiếu phim phục vụ trong các hoạt động, sự kiện trên địa bàn tỉnh...

Thể thao: Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức ở nhiều địa phương trong tỉnh; đăng cai và phối hợp tổ chức thành công nhiều giải thể thao cấp tỉnh, khu vực, quốc gia. Tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi xã hội hóa cho việc tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển về cơ sở vật chất trên địa bàn tỉnh. Tổng số vận động viên được tập trung tập luyện và thi đấu: 391 vận động viên trong đó có 337 vận động viên gồm các môn: Bóng chuyền, Bóng đá, Điền kinh, Cử tạ, Bắn súng, Bắn cung, Đua thuyền, Boxing, KickBoxing, Võ Cối truyền, Karate, Muay, Đẩy gậy, Kéo co. Tính đến nay, các vận động viên đã đăng ký tham gia thi đấu 48 giải thể thao⁽³⁴⁾ đạt 199 huy chương: 45 HCV, 47 HCB, 107 HCD. Đặc biệt có 05 vận động viên của tỉnh được Cục Thể dục Thể thao triệu tập thi đấu quốc tế. Phối hợp tổ chức, phục vụ thành công giải Bóng chuyền nữ Quốc tế Cúp “VTV9 - Bình Điền” lần thứ XIV - 2024, tại tỉnh Đắk Lắk, từ ngày 11/5-19/5/2024.

Du lịch: Trên địa bàn tỉnh hiện có 274 cơ sở lưu trú du lịch⁽³⁵⁾; tổng 5.539 buồng phòng; 30 đơn vị kinh doanh lữ hành du lịch (trong đó, 14 đơn vị lữ hành quốc tế, 16 đơn vị lữ hành nội địa); 29 khu, điểm tham quan du lịch; đã cấp 130 thẻ hướng dẫn viên du lịch. Tập trung xây dựng kế hoạch xúc tiến, quảng bá du lịch gắn với các sự kiện văn hóa, thể thao du lịch năm 2024. Trong 9 tháng năm 2024 các cơ quan chức năng đã kiểm tra các khu điểm du lịch về các điều kiện phục vụ Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Đặc biệt, lễ hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ 2 từ ngày 31/8-3/9 với nhiều chương trình nghệ thuật đặc sắc gồm 12 chuỗi sự kiện đã thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước đến tham quan, du lịch và tìm hiểu về văn hóa của người dân bản xứ. Ước tổng lượt khách phục vụ đạt 1.747.530 lượt khách, tăng 51,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách ngủ qua đêm là 1.102.181 lượt khách, tăng 32,29% so với cùng kỳ năm

³⁴ Đội bóng đá Tuyển tham gia thi đấu giải Bóng đá Hạng Nhì quốc gia 2024 từ 28/3 đến 10/6/2024. Kết quả: Trại hạng; Đội Bóng đá U11 tham gia vòng loại giải Bóng đá Nhì đồng U11 toàn quốc cúp Nestlé Milo năm 2024, từ ngày 01-24/6/2024 tại tỉnh Bình Dương; Đội Bóng đá U13 tham gia vòng loại giải Bóng đá U13 toàn quốc Yamaha cúp năm 2024, từ ngày 11-23/6/2024 tại tỉnh Bình Dương vào vòng Tứ kết giải Bóng đá thiếu niên toàn quốc Yamaha Cup năm 2024; Đội bóng chuyên Tuyển tham gia vòng loại giải Bóng chuyên hạng A quốc gia năm 2024 từ ngày 10/4 đến ngày 03/5/2024 tại tỉnh Quảng Nam, thắng 01 trận, thua 03 trận; Đội bóng chuyên Trẻ tham gia vòng loại giải Bóng chuyên Trẻ quốc gia năm 2024 từ ngày 02/6 đến ngày 15/6/2024 tại tỉnh Quảng Trị; Đội Bóng đá tuyển vào trại hạng tại giải Bóng đá Hạng Nhì Quốc gia năm 2024; Đội Bóng đá U19 tham gia vòng loại giải Bóng đá vô địch U19 Quốc gia năm 2024, kết quả xếp thứ 3/5 đội; vào vòng Tứ kết giải Bóng đá thiếu niên toàn quốc Yamaha Cup năm 2024.

³⁵ Trong đó, có 28 khách sạn được công nhận hạng từ 01 đến 5 sao, 79 khách sạn chưa xếp hạng, 137 nhà nghỉ, 7 nhà khách, 19 homestay, 01 bãi cắm trại, 03 căn hộ du lịch)

trước³⁶); lượt khách trong ngày là 323.892 lượt, tăng 36,99%. Đối với dịch vụ lữ hành, tổng số lượt khách theo tour là 10.641 lượt, tăng 49,19%, trong đó khách đi trong nước là 8.113 lượt, tăng 32,96%, khách ra nước ngoài là 2.528 người, tăng 145,44% so với cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Tình hình cháy, nổ: Trong tháng 9/2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy, tăng 100,0% so với tháng trước, tăng 100% so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị thiệt hại 89 triệu đồng, giảm 74,49% so với tháng trước, giảm 70,23% so với cùng kỳ năm trước.

Ước quý III/2024, toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, giảm 42,86% so với quý II/2024, tăng 33,33% so với cùng quý năm trước, không có người chết và bị thương. Ước giá trị thiệt hại 441 triệu đồng, giảm 18,03% so với quý trước, tăng 38,96% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ cháy, tăng 35,71% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương, ước giá trị thiệt hại là 2.922 triệu đồng, giảm 38,54% so với cùng kỳ năm trước.

Vi phạm môi trường: Tháng 9/2024, trên địa bàn tỉnh không phát sinh vụ vi phạm môi trường nào, đã xử lý 02 vụ với số tiền 136 triệu đồng.

Tính chung 9 tháng năm 2024, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý là 38 vụ, số tiền xử phạt là 1.392,5 triệu đồng.

7. Tình hình an ninh, trật tự và an toàn giao thông

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh tiếp tục được tăng cường, giữ vững. Các lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên tuần tra, bám sát địa bàn, nhất là tuyến biên giới và các địa bàn trọng điểm về an ninh, trật tự; triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho các đoàn công tác của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh. Đến nay, điều tra, khám phá án hình sự đạt tỷ lệ 89,69%, trong đó án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 79,63%. Cơ bản bảo đảm an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn.

Tháng 9/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 38 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 28 người và bị thương 31 người (so với tháng trước giảm 2,56% về số vụ, tăng 16,67% về số người chết, giảm 16,22% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước tăng 111,11% về số vụ, tăng 100,0% về số người chết, tăng 287,50% về số người bị thương).

³⁶ Khách quốc tế đạt 30.042 lượt khách, tăng 24,83% so với cùng kỳ; khách trong nước 1.072.139 lượt, tăng 32,52%.

Trong quý III/2024, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 114 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 73 người và bị thương 91 người (So với quý II/2024 tăng 3,63% về số vụ, tăng 10,61% về số người chết, tăng 21,33% về số người bị thương. So với cùng quý năm trước tăng 83,87% số vụ; tăng 35,19% số người chết; tăng 279,17% số người bị thương).

Tính chung 9 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 322 vụ Tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 204 người, bị thương 231 người. So với cùng kỳ năm 2023, tai nạn giao thông tăng 107,74% số vụ tai nạn giao thông, tăng 53,38% số người chết và tăng 278,69% số người bị thương.

8. Tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra.

Trong tháng 9 năm 2024 (23/8-23/9/2024), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt thiên tai do mưa to kèm gió lốc tại thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông đã làm thiệt hại 55 ngôi nhà, 01 phòng học, 01 nhà vận hành cấp thoát nước sinh bị tốc mái tôn. Ước tính thiệt hại khoảng 1.050 triệu đồng.

Tính chung 9 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt hạn hán, 01 đợt mưa lũ và 07 trận dông, lốc, mưa đá làm 01 người chết; hư hỏng 75 nhà dân, 5 phòng học tại 2 điểm trường; thiệt hại hơn 29.284 ha cây trồng các loại; chết 15 con gia súc, 300 con gia cầm; hư hỏng một số công trình cơ sở hạ tầng khác. Ước tính tổng thiệt hại hơn 209 tỷ đồng (bổ sung giá trị thiệt hại thiên tai tháng 8/2024 là 3,5 tỷ đồng). Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

Tóm lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị trong và ngoài nước có nhiều biến động, nhưng được sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, chính quyền và người dân tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện đồng bộ các giải pháp để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) 9 tháng năm 2024 đạt mức 4,73%. Đây là mức tăng trưởng tích cực, thể hiện sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô của tỉnh tiếp tục ổn định. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế tỉnh với mức tăng trưởng cao (+4,81%). Vốn đầu tư thực hiện tiếp tục có những tín hiệu sáng. Công tác an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện hiệu quả. Quốc phòng, an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh được giữ vững.

Bước sang quý IV/2024, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng của tỉnh từ 6,5%-7,0% của năm

2024 là thách thức lớn. Vì thế, các cơ quan ban ngành và người dân trên địa bàn tỉnh phải chung tay, chung sức, đồng lòng thực hiện một số giải pháp sau:

- *Một là, tiếp tục đẩy mạnh và đổi mới các hoạt động xúc tiến đầu tư.* Phối hợp với các đơn vị có liên quan đơn đốc, theo dõi tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án trọng điểm của tỉnh.

- *Hai là, tập trung chăm sóc cây trồng theo khung lịch thời vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng,* sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung thực hiện các giải pháp để hỗ trợ phát triển, tiêu thụ mặt hàng trái cây, đặc biệt là mặt hàng Sầu riêng. Duy trì ổn định và phát triển chăn nuôi, sử dụng con giống, thức ăn bảo đảm chất lượng, phát triển ngành chăn nuôi theo hướng tập trung, hiện đại, an toàn sinh học, bền vững; mở rộng chăn nuôi VietGAP. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn, triển khai công tác trồng rừng, chăm sóc tốt diện tích rừng trồng đã thực hiện Quản lý, khai thác nguồn lợi thủy sản theo hướng phát triển bền vững; phát triển mô hình thủy sản có giá trị kinh tế cao. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- *Ba là, tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng một số dự án có tính chất trọng tâm, trọng điểm,* hỗ trợ tiêu thụ nông sản như: Trung tâm logistic, chợ đầu mối nhằm tăng khả năng tiếp cận giữa người bán và người mua, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản một cách bền vững và tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa. Rà soát, đốc đốc các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió triển khai hoàn thành dự án theo đúng tiến độ. Đẩy nhanh tiến độ thành lập, đầu tư xây dựng, phát triển các cụm công nghiệp theo quy hoạch, làm cơ sở thu hút các dự án sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển ngành công nghiệp của tỉnh.

- *Bốn là, triển khai tốt các nhiệm vụ thu NSNN; tập trung tháo gỡ khó khăn để đẩy mạnh thu biện pháp tài chính,* nhất là bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; triển khai các thủ tục bán đấu giá cơ sở nhà, đất³⁷ để tăng thu tiền sử dụng đất và đảm bảo nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh đã có trong kế hoạch. Thực hiện quyết liệt công tác thu thuế; tăng cường quản lý thu, chống thất thu, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các loại thuế, phí theo quy định, nộp ngân sách nhà nước.

- *Năm là, tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội.* Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách giảm nghèo, ưu tiên

³⁷ Cụm khách sạn, Văn phòng làm việc Công ty Cổ phần Cao su Đăk Lăk tại đường Nguyễn Chí Thanh, TP.BMT; cơ sở nhà, đất tại số 02 đường Mai Hắc Đế, TP.BMT (Bệnh viện đa khoa cũ),...

nguồn lực thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững, hạn chế tái nghèo.

- *Sáu là, tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế*; đẩy mạnh các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả các tuyến; tăng cường đào tạo nâng cao thực hành chuyên khoa, chuyên môn kỹ thuật và chuyển giao kỹ thuật cho y tế tuyến dưới. Triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống các loại dịch bệnh dịp giao mùa, nâng cao năng lực dự báo, giám sát và phát hiện dịch bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng; quản lý môi trường y tế, nâng cao sức khỏe người dân.

- *Bảy là, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp*; phát huy vai trò người đứng đầu dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTTTK (TCTK) (b/c);
- VP Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH &ĐT tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Các CCTK., CCTKKV huyện, TX, TP;
- Lưu VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

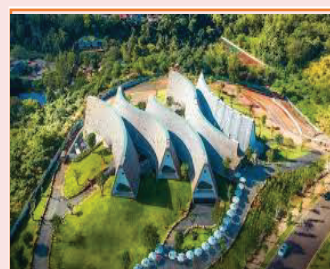


Đỗ Tấn Xuân



TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK 9 tháng năm 2024



02623.856.008



thongkedaklak.gov.vn



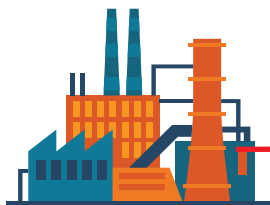
19 Lê Duẩn, TP Buôn Ma Thuột



Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) ước 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 4,81%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 5,33%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 4,56%
Dịch vụ



▲ 3,82%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 4,73%



Cơ cấu GRDP ước 9 tháng năm 2024



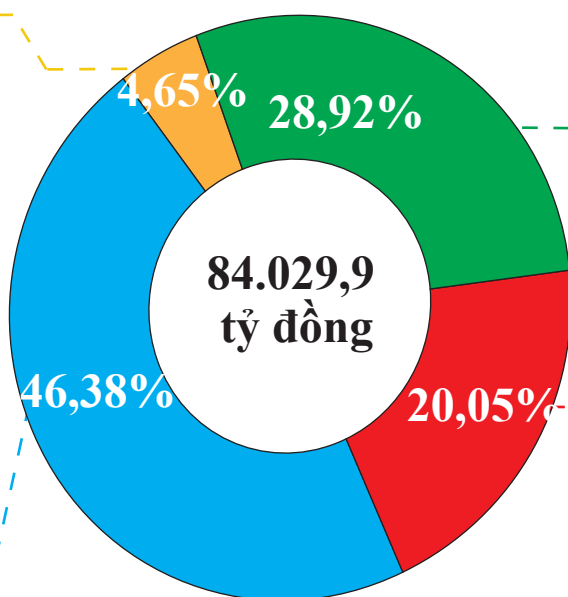
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản

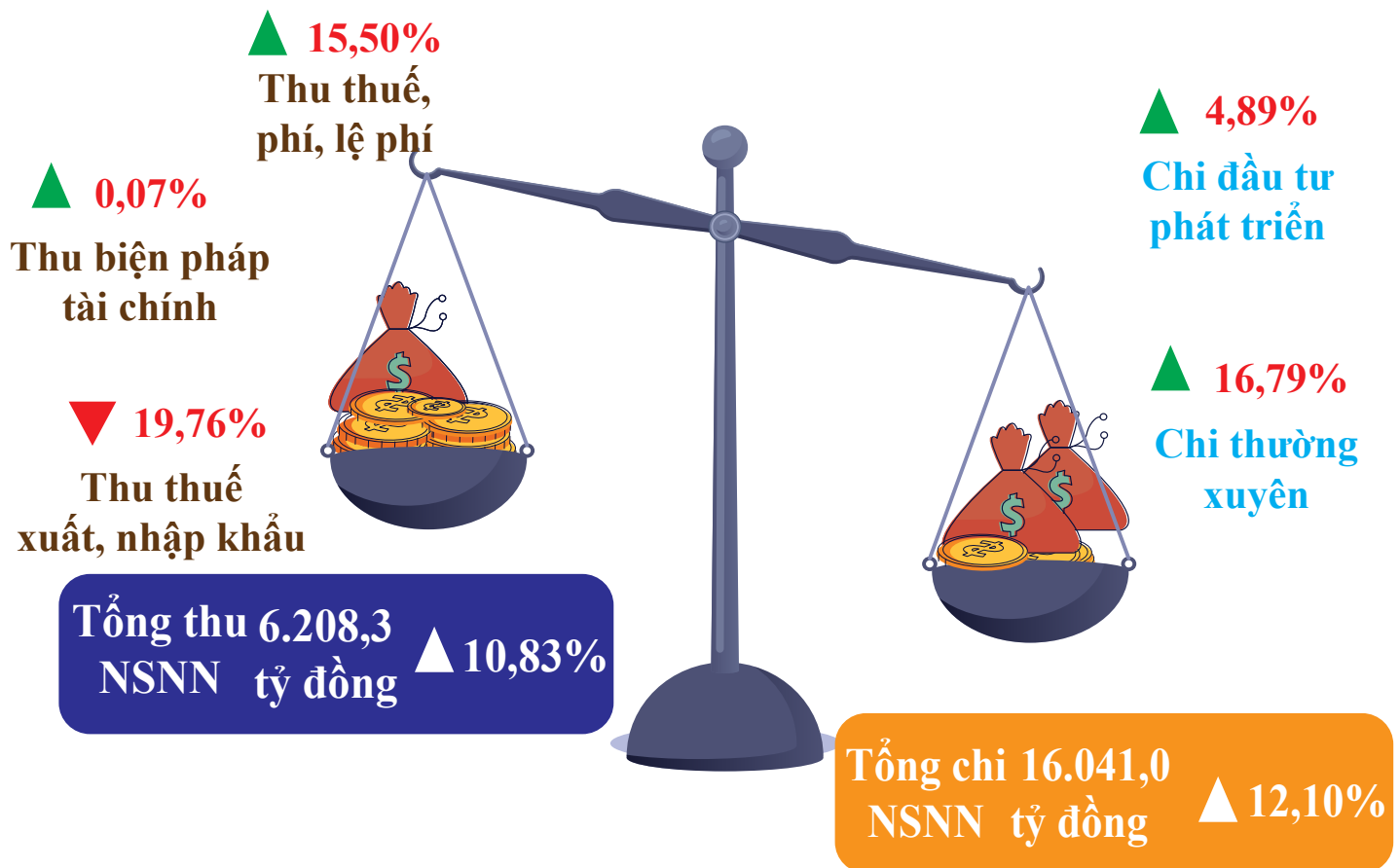


Dịch vụ

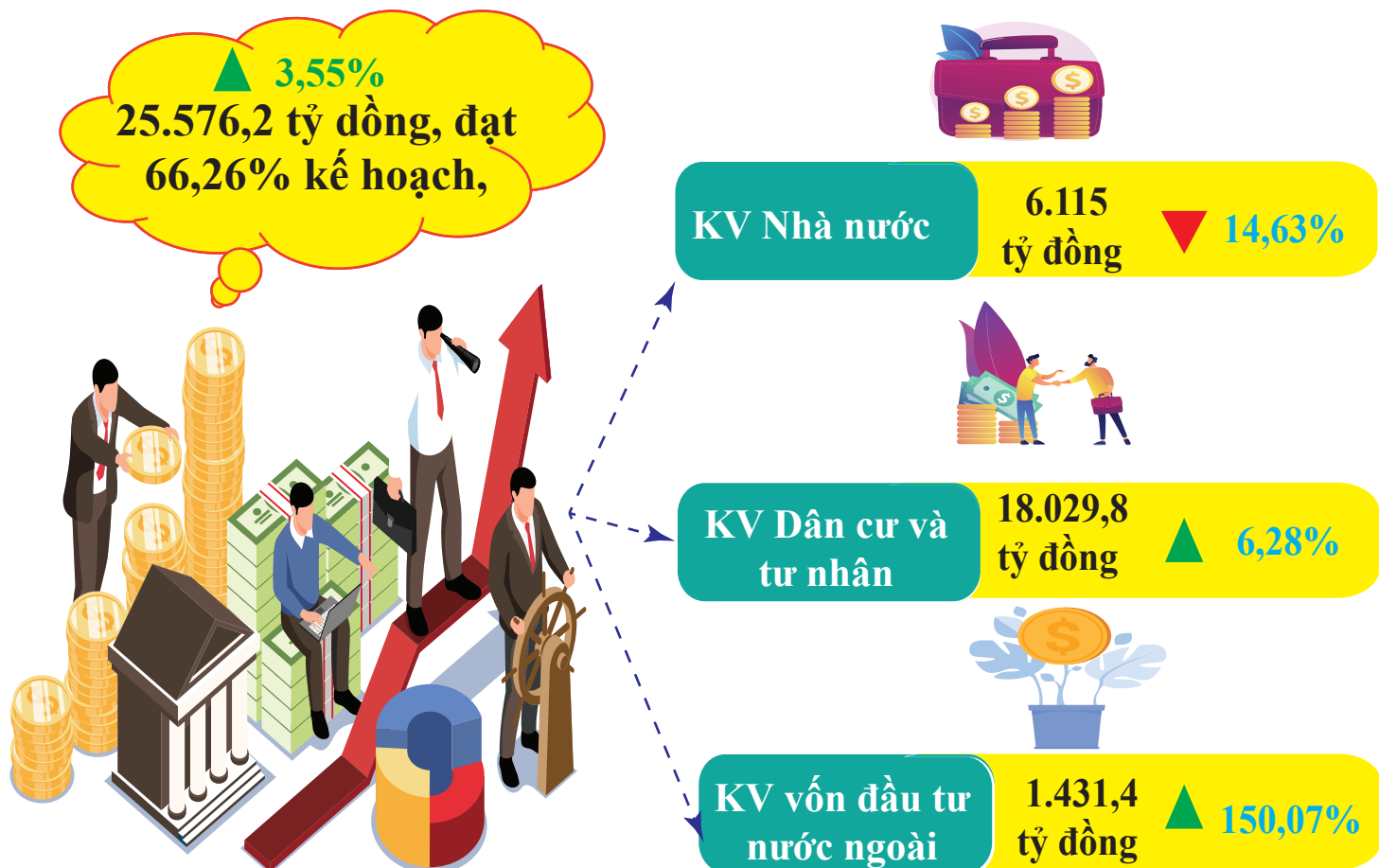


Công nghiệp và
xây dựng

Thu chi ngân sách nhà nước (tính đến ngày 30/9/2024)



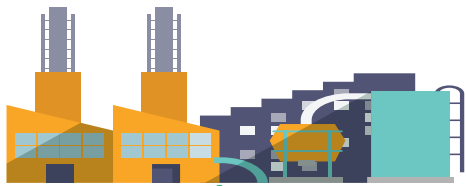
Vốn đầu tư thực hiện 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Phát triển doanh nghiệp 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 0,56%

1.087 doanh nghiệp



Doanh nghiệp đăng ký mới

▼ 9,19%

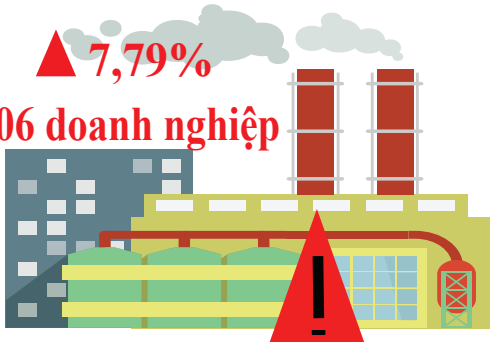
7.550 tỷ đồng



Vốn đăng ký

▲ 7,79%

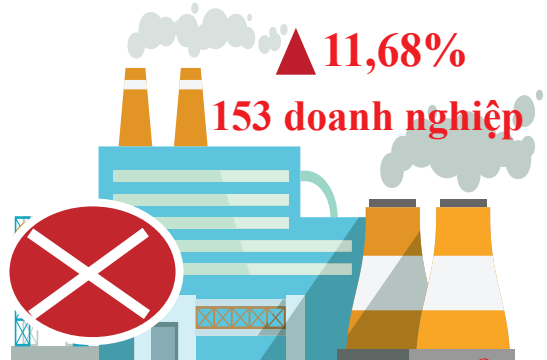
706 doanh nghiệp



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

▲ 11,68%

153 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

Thu hút đầu tư tính đến tháng 9 năm 2024

FDI 28 dự án



Vốn đăng ký 748,38 triệu USD

ODA 03 dự án



Tổng mức đầu tư 1.310,58 tỷ đồng

Ngân hàng 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 21,41%



Tổng nguồn vốn huy
động 97.000 tỷ đồng



▲ 10,33%



Tổng dư nợ cho
vay 156.700 tỷ đồng

Nông nghiệp

Tính đến ngày 23/9/2024, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 266.083 ha, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước.



▼ 3,32%
64.672 ha



Lúa mùa

▲ 7,25%
4.559 ha



Khoai lang

▼ 2,31%
51.702 ha



Cây ngô

▼ 0,04%
25.336 ha



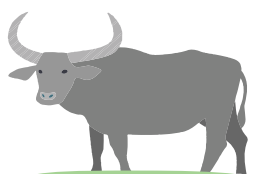
Rau, đậu

Chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi 9 tháng năm 2024



▲ 3,29%
15.917 tấn



▲ 3,32%
2.336 tấn



▲ 2,98%
148.296 tấn

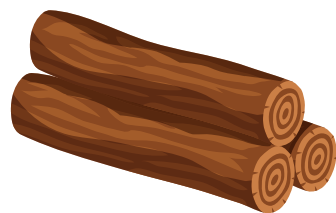


▲ 2,59%
67.819 tấn

Tính đến thời điểm cuối tháng 9/2024, đàn trâu ước 29.152 con, đàn bò là 250.079 con, đàn lợn 1.061.279 con và đàn gia cầm 17.097 nghìn con



Lâm nghiệp



▲ 3,83%
312.068 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 0,45%
3.357 ha
Diện tích rừng
trồng mới

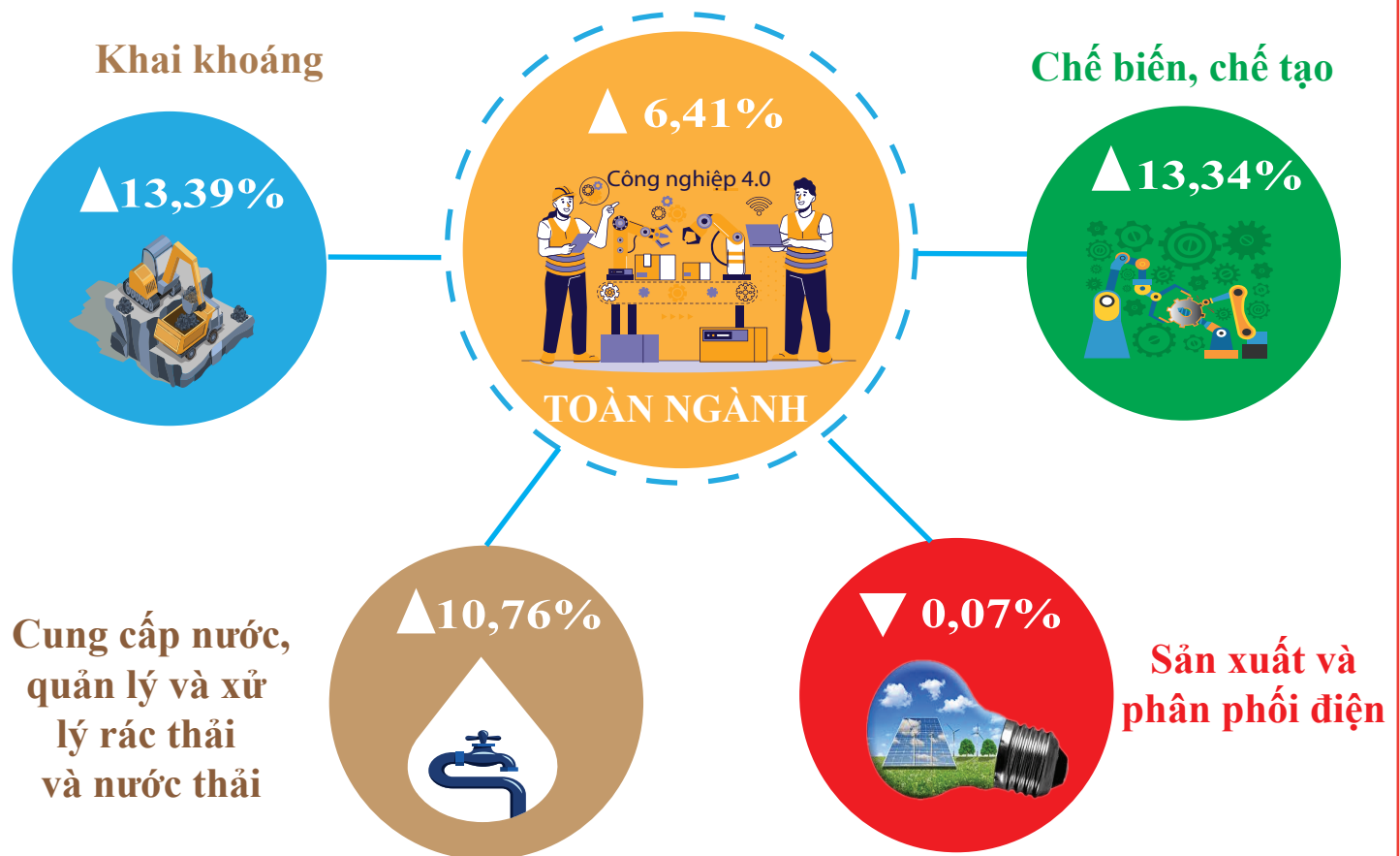
Thủy sản

▲ 4,42%
16.114,5 tấn

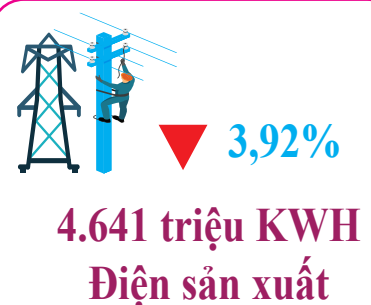
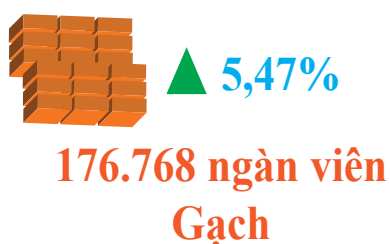
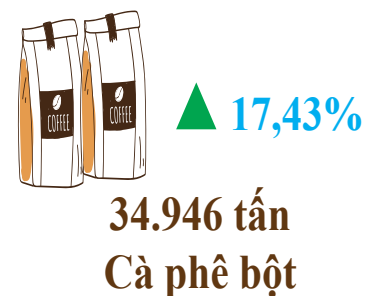
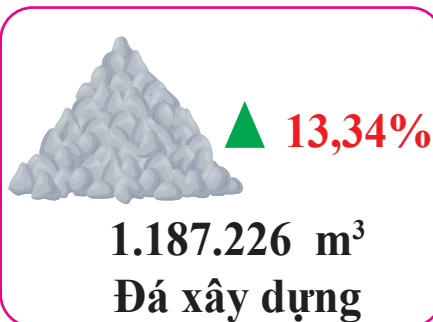


Sản lượng thủy sản

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



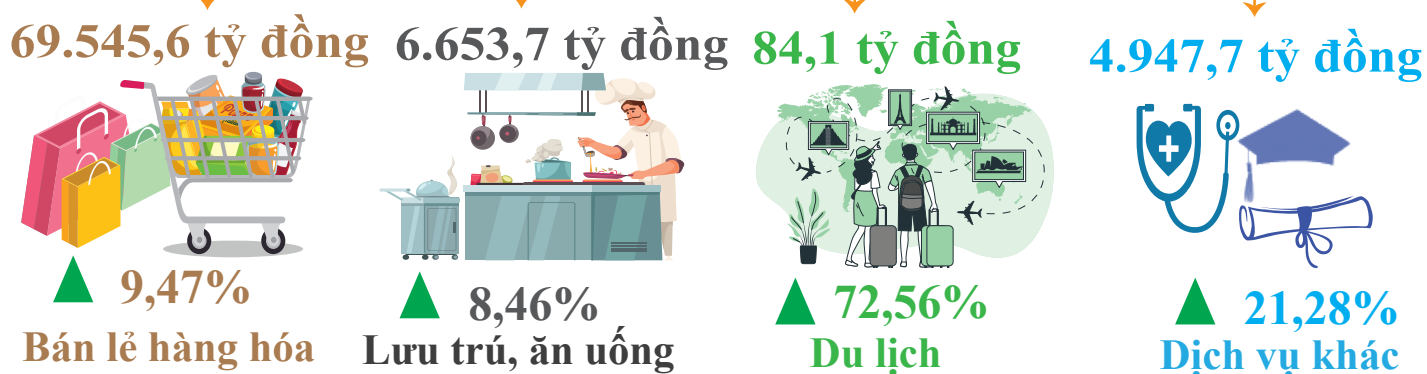
Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



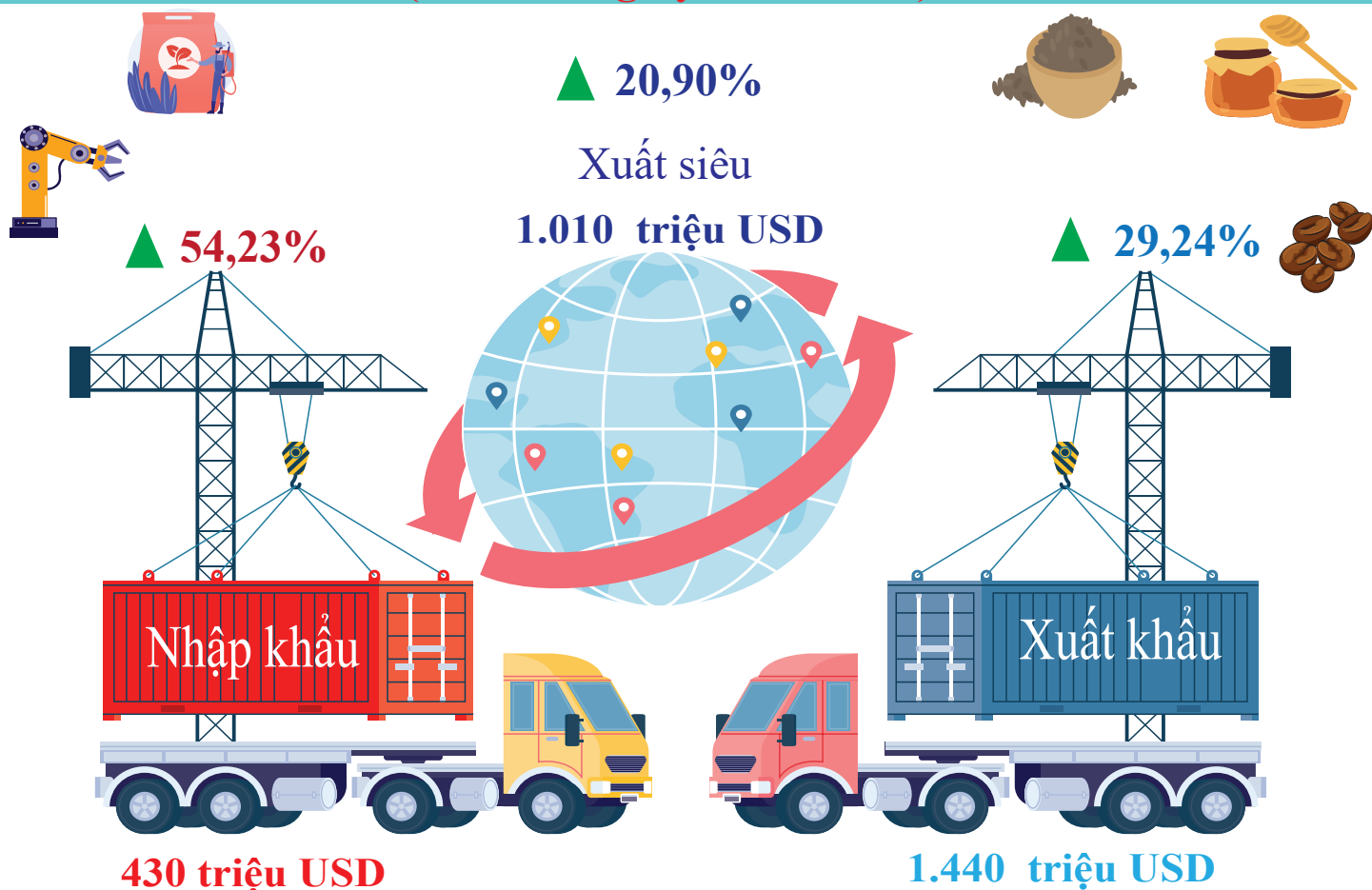
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 4,10%



Vận tải hành khách

▼ 0,86%



Vận tải hàng hóa

▲ 6,05%
2.694,4 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 32,41%



DV hỗ trợ vận tải

▼ 0,73%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

12.665 nghìn HK ▼ 0,09%



1.166 triệu lượt
HK.km ▲ 18,17%

Vận tải hàng hóa

2.655 nghìn tấn ▼ 14,55%



695 triệu
tấn.km ▼ 18,28%

Vận chuyển

Luân chuyển

Du lịch 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



▲ 51,09%

1.747.530 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

645.349 lượt
khách trong ngày

1.102.181 lượt
khách ngủ qua đêm



▲ 49,19%

10.641 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

8.113 lượt
khách trong nước

2.528 lượt
khách đi quốc tế

Chỉ số giá tiêu dùng

105,02%

CPI tháng 9/2024
so với
tháng 9/2023



119,17%

Chỉ số giá
vàng bình quân
9 tháng năm 2024
so với cùng
kỳ năm trước



100,29%

CPI tháng 9/2024
so với
tháng 8/2024

105,36%

Chỉ số giá
tiêu dùng bình
quân 9 tháng năm
2024 CPI (%)



105,13%

Chỉ số giá
đô la bình quân
9 tháng năm 2024
so với cùng
kỳ năm trước



Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp quý III/2024 so với cùng kỳ năm trước

▲ 0,98%
1.133.804
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 0,71%; giảm 0,58
điểm phần trăm
so với quý II/2024



Lao động từ 15t trở lên
ước quý III năm 2024

Tỷ lệ thất nghiệp
ước quý III năm 2024

An sinh xã hội 9 tháng năm 2024

568,3
tỷ đồng



1.779,4
tỷ đồng



549,02
tỷ đồng



Cấp thẻ BHYT cho
người nghèo, cận
nghèo và đối tượng
được hỗ trợ

Hỗ trợ tín
dụng ưu đãi
(cho vay vốn)

Công tác bảo trợ
xã hội cho các đối
tượng chính sách

Y tế 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

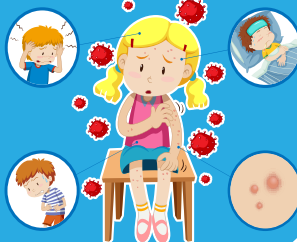
Sốt xuất huyết

2.977 trường hợp, 01 tử vong



Tay chân miệng

606 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

98 trường hợp, 0 tử vong



09 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

286 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

03 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và Cháy nổ 9 tháng 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

▼ 57,14%
03 vụ ngộ độc thực phẩm



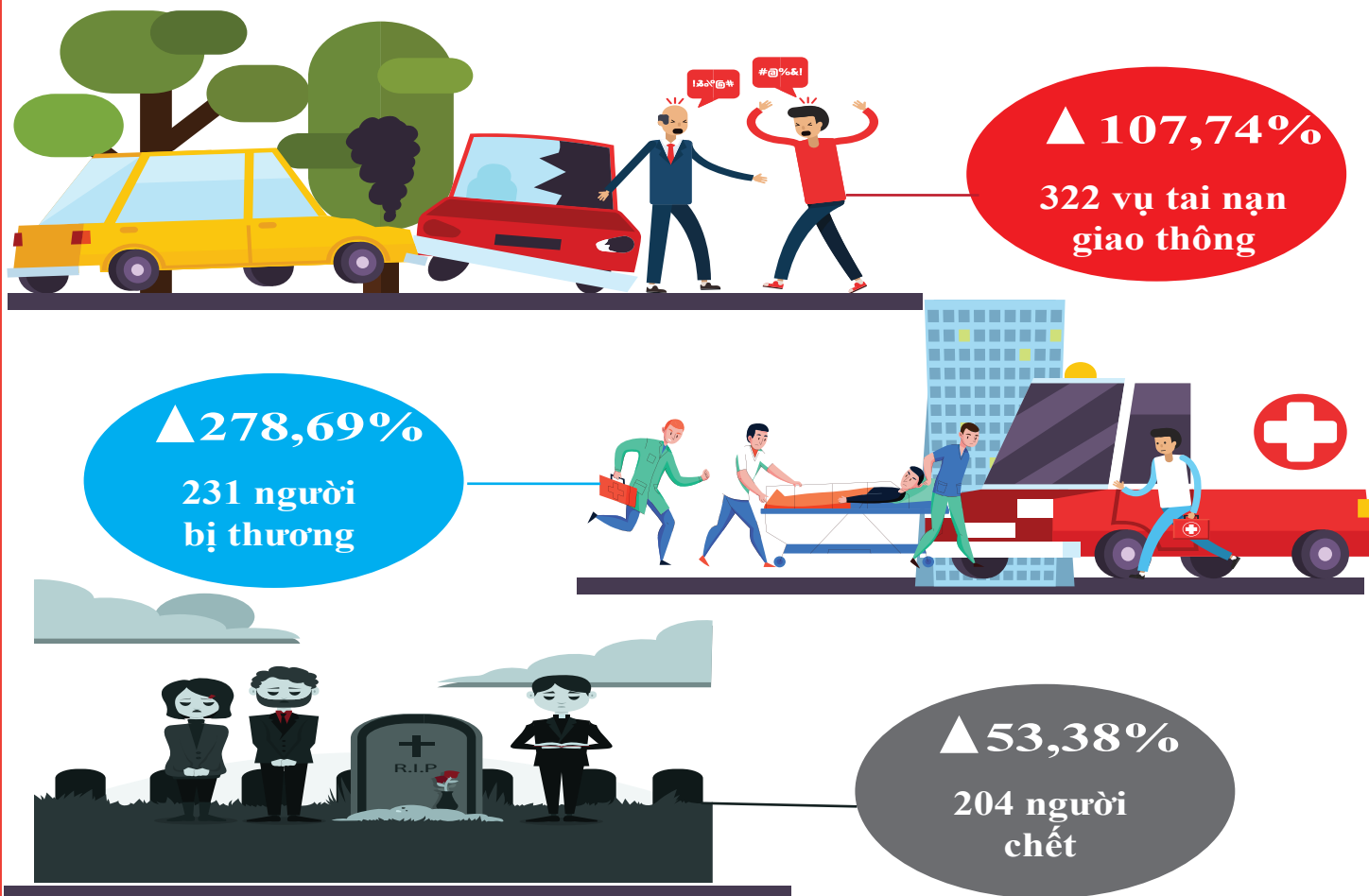
36 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

▲ 35,71%
19 vụ cháy nổ



0 người chết, 0 người bị thương
thiệt hại 2.922 triệu đồng

Tai nạn giao thông 9 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiệt hại thiên tai tính đến 23/9/2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiên tai làm 01 người chết; hư hỏng 75 nhà dân, 5 phòng học tại 2 điểm trường; thiệt hại hơn 29.284 ha cây trồng các loại; chết 15 con gia súc, 300 con gia cầm; hư hỏng một số công trình cơ sở hạ tầng khác.

PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THÔNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9, QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

Gồm có:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)
2. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
3. Sản xuất Nông nghiệp
4. Sản phẩm chăn nuôi
5. Lâm nghiệp
6. Thủy sản
7. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
8. Chỉ số sản xuất Công nghiệp quý
9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội
12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng
15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý
16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
18. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng
19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý
20. Chỉ số giá tiêu dùng
21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
23. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
24. Vận tải hành khách và hàng hóa quý
25. Trật tự an toàn xã hội tháng
26. Trật tự an toàn xã hội quý

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2023
GRDP	84.029.907	100,00	39.966.699	104,73
I.TỔNG SỐ	80.119.346	95,35	38.095.514	104,78
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	24.298.126	28,92	11.265.406	104,81
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	23.147.318	27,55	10.536.756	104,92
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	637.658	0,76	426.353	102,41
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	513.150	0,61	302.297	104,60
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	16.851.518	20,05	7.065.381	105,33
B. Khai khoáng	157.516,8	0,19	89.011	114,04
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.949.281,7	4,70	1.696.916	114,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.007.890,7	9,53	2.625.265	99,28
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	336.384,8	0,40	206.325	114,32
F. Xây dựng	4.400.443,7	5,24	2.447.864	105,57
Khu vực III (Dịch vụ)	38.969.703	46,38	19.764.726	104,56
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	12.070.821	14,36	4.571.605	99,66
H. Vận tải kho bãi	1.444.664	1,72	836.792	105,39
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.732.288	3,25	1.415.021	107,17
J. Thông tin và truyền thông	2.151.941	2,56	1.964.631	106,55
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.097.648	4,88	2.568.131	108,71
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.036.420	3,61	1.882.876	103,29
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	940.455	1,12	628.908	105,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	552.595	0,66	354.175	115,03
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	3.012.283	3,58	1.569.975	107,20
P. Giáo dục và đào tạo	4.776.415	5,68	2.562.463	104,74
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.727.888	3,25	712.268	103,57
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	252.780	0,30	167.006	102,79
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.152.110	1,37	521.742	104,61
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	21.394	0,03	9.133	103,64
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
II. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	3.910.561	4,65	1.871.185	103,82
Thuế sản phẩm	3.910.561	4,65	1.871.185	103,82
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	30.911	0,04	26.471	56,98
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	3.879.650	4,62	1.844.714	105,06
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-

2. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện đến 30/9/2024

2.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	7.000.000	8.500.000	5.602.416	588.376	6.208.296	88,69	73,04	110,83
Phân theo nội dung kinh tế								
I.Thu nội địa	6.935.000	8.430.000	5.520.235	584.148	6.121.887	88,28	72,62	111,27
1.1. Thu Thuế và phí	4.905.000	5.100.000	4.157.028	439.336	4.611.018	94,01	90,41	115,50
T.đó: - Thu từ XNQD TW	590.000	590.000	336.631	64.098	400.729	67,92	67,92	99,28
- Thu từ XNQD ĐP	68.000	68.080	60.451	4.976	65.451	96,25	96,14	126,67
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	50.000	56.000	66.469	10.577	77.129	154,26	137,73	120,39
- Thu từ khu vực ngoài QĐ	2.442.000	2.553.700	2.072.779	147.785	2.232.286	91,41	87,41	110,82
- Thuế SD đất nông nghiệp	1.000	1.008	1.036	72	1.108	110,80	109,92	52,17
1.2.Thu biện pháp tài chính	1.895.000	3.190.000	1.240.825	131.531	1.375.206	72,57	43,11	100,07
T.đó: - Thu cấp quyền sử dụng đất	1.700.000	2.976.000	1.070.614	114.917	1.187.135	69,83	39,89	97,92
1.3.Thu sở sở kiến thiết	135.000	140.000	122.382	13.280,00	135.663	100,49	96,90	100,42
II. Thuế XK, NK hải quan thu	65.000	70.000	73.542	2.722	76.264	117,33	108,95	80,24

2.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	20.949.315	22.784.005	14.639.074	1.401.928	16.041.002	76,57	70,40	112,10
Phân theo nội dung kinh tế								
Trong đó:								
- Chi đầu tư phát triển	4.897.865	6.226.865	5.891.681	25.400	5.917.081	120,81	95,03	104,89
- Chi thường xuyên	15.696.120	16.016.120	8.747.393	1.376.528	10.123.921	64,50	63,21	116,79
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.440	1.440	-	-	-	-	-	-
- Chi trả nợ lãi	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-
- Chi dự phòng	352.390	408.080	-	-	-	-	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 9 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha) (Vụ Đông Xuân +Vụ Mùa)	268.504	266.083	99,10
Trong đó:			
Lúa	113.899	112.137	98,45
Lúa đông xuân	47.008	47.465	100,97
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	66.891	64.672	96,68
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	52.923	51.702	97,69
Khoai lang	4.251	4.559	107,25
Sắn	40.155	39.002	97,13
Mía	13.446	14.190	105,53
Đậu các loại	14.382	14.160	98,46
Rau các loại	10.965	11.176	101,92
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (tấn) (Vụ Đông Xuân)			
Lúa			
Lúa đông xuân	352.523	369.699	104,87
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	23.030	24.724	107,36
Khoai lang	51.854	51.711	99,72
Sắn	42.474	36.319	85,51
Mía	79.375	81.242	102,35
Đậu tương	33	44	133,33
Đậu Lạc	210	261	124,29
Đậu các loại	1.403	1.440	102,64
Rau các loại	111.487	120.640	108,21

(*) Vụ mùa= Hè thu+ thu đông

4. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2024

	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.520	816	2.336	104,25	101,62	103,32
Thịt bò	10.540	5.377	15.917	104,43	101,13	103,29
Thịt lợn	96.972	51.324	148.296	104,87	99,58	102,98
Thịt gia cầm	48.063	19.757	67.819	103,87	99,59	102,59
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	317.784	111.101	428.884	119,75	99,06	113,61
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng đầu năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	574	2.783	3.357	101,41	100,25	100,45
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	170.600	141.468	312.068	103,78	103,90	103,83
Sản lượng củi khai thác (ster)	415.250	7.699	422.949	103,88	103,77	103,88
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	145,6	45,4	191,00	93,97	86,18	91,99
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	145,6	45,4	191,00	95,82	86,18	93,34

* Ghi chú: Diện tích rừng bị cháy 6 tháng và 9 tháng năm 2023 là 3 ha; trong 9 tháng năm 2024 không phát sinh

6. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	9.162,0	6.952,5	16.114,5	104,35	104,51	104,42
Cá	8.983,6	6.849,7	15.833,3	104,35	104,66	104,49
Tôm	23,8	25,2	49,0	103,93	99,29	101,49
Thủy sản khác	154,6	77,6	232,2	104,28	93,91	100,57
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.735,0	6.280,0	14.015,0	104,49	104,48	104,49
Cá	7.696,6	6.267,7	13.964,3	104,49	104,56	104,52
Tôm	5,2	1,6	6,8	104,00	103,85	103,96
Thủy sản khác	33,2	10,7	43,8	104,34	73,10	94,50
Sản lượng thủy sản khai thác	1.427,0	672,5	2.099,6	103,61	104,77	103,98
Cá	1.287,0	582,0	1.869,0	103,55	105,80	104,24
Tôm	18,6	23,6	42,2	103,91	98,99	101,10
Thủy sản khác	121,4	66,9	188,3	104,27	98,38	102,10

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

%

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với tháng 8 năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,93	110,87	118,08	106,41
B.Khai khoáng	116,36	117,15	134,73	113,39
+ Khai khoáng khác	116,36	117,15	134,73	113,39
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	86,66	116,35	133,01	113,34
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	118,88	114,28	119,77	116,46
+ Sản xuất đồ uống	116,56	103,09	120,31	126,91
+ Sản xuất trang phục	144,52	104,47	238,23	160,63
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	239,13	98,03	248,29	117,70
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	120,43	108,16	137,83	148,88
+ In, sao chép bản ghi các loại	72,98	119,68	150,27	120,37
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,54	119,44	124,27	109,18
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,83	100,79	116,70	119,67
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,03	104,37	110,38	120,88
+ Sản xuất kim loại	123,26	107,45	141,59	102,37
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	12,75	173,07	434,15	53,11
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1.079,56	105,56	1.817,82	453,58
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	71,15	165,00	112,34	82,90
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	107,98	-	-
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	165,48	100,68	135,73	63,90
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	113,09	107,33	108,88	99,93
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	113,09	107,33	108,88	99,93
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,15	106,26	126,04	110,76
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,56	109,14	104,88	104,64
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	111,51	103,33	160,81	119,63

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%		
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,43	105,48	111,82
B.Khai khoáng	144,69	94,28	113,38
+ Khai khoáng khác	144,69	94,28	113,38
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	118,23	107,95	113,99
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	120,20	108,65	121,74
+ Sản xuất đồ uống	126,93	123,30	130,87
+ Sản xuất trang phục	131,45	165,00	180,73
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	66,94	101,25	237,87
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	170,27	142,77	139,68
+ In, sao chép bản ghi các loại	136,55	115,38	117,01
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,36	127,81	102,82
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,21	118,68	115,89
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	134,86	117,80	109,45
+ Sản xuất kim loại	78,50	97,35	133,06
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,89	60,15	42,96
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	184,84	961,48	1173,40
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,45	64,20	91,22
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	55,90	54,26	91,33
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	85,56	102,54	110,18
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	85,56	102,54	110,18
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,43	104,78	116,28
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,75	103,48	103,85
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	118,60	106,67	133,33

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	148.189	173.741	1.187.226	134,43	113,34
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	1.586	4.000	40.387	207,23	160,86
Đường RS	Tấn	-	-	68.111	-	118,49
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	3.916	4.373	34.946	118,06	117,43
Thức ăn gia súc	Tấn	2.871	2.900	14.526	147,13	121,97
Bia đóng chai	1000 lít	5.241	5.463	46.297	119,25	122,99
Nước tinh khiết	1000 lít	2.001	2.024	18.243	104,59	100,45
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.201	1.317	7.183	1.627,22	434,54
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	169	165	1.076	272,73	113,74
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	170	168	1.078	210,53	126,66
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	628	4.409	100,00	42,92
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	7.500	9.950	67.100	153,08	179,46
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	57	69	357	150,28	120,37
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	100	77	3.387	162,11	99,17
Phân vi sinh	Tấn	426	504	5.469	98,44	125,62
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	988	1.186	6.240	124,94	109,24
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	132	133	1.142	116,67	120,08
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	7	8	43	123,44	58,65
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	23.630	24.259	176.768	120,17	105,47

Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	13.942	14.023	176.484	115,54	160,46
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	14.890	16.000	107.120	141,59	102,37
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.760	6.240	14.551	8.320,00	31,50
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	6.830	6.830	41.510	439,17	262,05
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	1.925	1.540	9.188	1.192,75	140,95
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	6	7	53	140,00	129,27
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	5.549	7.149	59.732	100,61	81,56
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	2.300	7.405	46.210	291,40	102,71
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	463	500	2.273	-	-
Điện thủy điện	Triệu KWh	670	751	3.079	102,91	89,26
Điện gió	Triệu KWh	22	41	496	1.026,07	142,18
Điện mặt trời	Triệu KWh	125	100	1.067	100,43	103,28
Điện thương phẩm	Triệu KWh	183	180	1.848	101,90	115,73
Nước uống được	1000 m3	3.387	3.697	31.654	104,88	104,64
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9.373	9.685	70.202	160,81	119,63

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I 2024	Thực hiện quý II 2024	Ước tính quý III 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I 2024	Quý II 2024	Quý III 2024
Đá granit, pophia, bazan	M3	-	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	364.236	388.584	434.406	145,26	94,17	113,11
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	19.285	12.816	8.286	167,85	144,22	175,14
Đường RS	Tấn	47.229	20.883	-	127,44	102,24	-
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	11.259	11.944	11.743	115,39	113,66	123,69
Thức ăn gia súc	Tấn	2.205	3.850	8.471	216,39	171,49	97,99
Bia đóng chai	1000 lít	14.644	14.970	16.684	136,19	104,60	132,64
Nước tinh khiết	1000 lít	5.836	6.600	5.808	101,29	102,29	97,65
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.357	2.260	3.566	407,39	732,36	352,59
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	263	319	494	59,53	99,01	271,43
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	264	311	503	89,58	106,29	190,67
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.015	1.765	628	36,25	90,61	22,73
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11.500	30.950	24.650	103,70	297,60	155,03
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	79	95	183	136,55	115,38	117,01
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	2.697	348	342	97,09	184,32	76,25
Phân vi sinh	Tấn	2.066	2.011	1.392	142,06	144,03	92,61
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	1.879	1.298	3.063	109,20	124,73	103,80
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	364	384	394	125,95	119,25	115,88
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	10	11	22	37,14	39,85	117,46
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	48.704	57.436	70.628	95,73	104,30	114,56
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	75.970	56.930	43.584	211,42	149,89	120,82

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I 2024	Thực hiện quý II 2024	Ước tính quý III 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I 2024	Quý II 2024	Quý III 2024
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	28.535	33.490	45.095	78,50	97,35	133,06
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	689	2.222	11.640	67,14	24,76	32,16
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	10.070	12.085	19.356	169,05	234,02	410,08
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	214	4.055	4.919	74,73	92,50	266,07
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	17	17	19	141,67	121,43	126,67
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	31.437	14.061	14.234	81,31	68,38	101,57
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	22.089	12.149	11.973	152,25	57,39	128,51
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	-	723	1.550	-	-	-
Điện thủy điện	Triệu KWh	572	622	1.885	64,75	89,03	100,94
Điện gió	Triệu KWh	254	98	144	92,12	167,36	962,80
Điện mặt trời	Triệu KWh	373	368	326	102,44	103,32	104,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	640	670	538	117,79	120,56	108,10
Nước uống được	1000 m3	10.260	10.924	10.470	106,75	103,48	103,85
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	20.863	21.798	27.542	118,60	106,67	133,33

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	8.733.445	9.277.710	25.576.203	112,60	97,00	103,55
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.666.829	1.768.491	4.790.862	90,60	65,19	80,26
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	3.276	970	4.378	53,10	26,90	25,41
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	70.764	47.480	167.031	179,26	51,33	109,61
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	62.257	47.192	168.799	78,27	83,99	72,72
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.040.135	6.407.416	18.029.805	112,96	101,99	106,28
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	555.134	580.583	1.431.446	288,82	670,81	250,07
Vốn huy động khác	335.050	425.578	983.882	132,89	128,86	124,13

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	488.904	588.671	4.401.140	54,83	80,78
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	325.600	409.813	2.979.744	56,61	79,91
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	142.407	166.936	1.056.344	54,74	57,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3.130	95.290	107.420	11,17	14,22
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	180.815	219.876	1.823.305	61,40	103,74
Vốn nước ngoài (ODA)	868	12.521	17.250	13,78	17,82
Xổ số kiến thiết	1.233	2.767	59.045	39,72	137,92
Vốn khác	277	7.713	23.800	26,35	257,05
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	163.304	178.858	1.421.396	51,45	82,68
Vốn cân đối ngân sách huyện	163.304	178.858	1.421.396	51,45	82,68
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	163.304	178.858	1.421.396	51,45	82,68
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	1.302.013	1.492.211	1.606.916	97,09	87,15	67,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	916.461	962.373	1.100.910	96,21	86,82	66,00
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	272.997	377.250	406.097	62,53	79,11	44,67
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3.800	5.200	98.420	1,80	3,84	24,03
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	639.211	543.199	640.895	144,45	92,40	88,12
Vốn nước ngoài (ODA)	459	1.987	14.804	0,73	9,58	111,01
Xổ số kiến thiết	3.794	31.278	23.973	62,74	149,04	151,94
Vốn khác	-	8.659	15.141	-	450,52	578,78
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	385.552	529.838	506.006	99,26	87,75	69,61
Vốn cân đối ngân sách huyện	385.552	529.838	506.006	99,26	87,75	69,61
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	385.552	529.838	506.006	99,26	87,75	69,61
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 8 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	9.201.488	9.441.020	81.231.141	102,60	113,07	110,08
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
- Doanh thu bán lẻ	7.787.320	8.017.071	69.545.609	102,95	111,70	109,47
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành	749.938	759.830	6.737.777	101,32	109,83	108,97
- Dịch vụ khác	664.230	664.119	4.947.755	99,98	138,37	121,28

15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	26.539.279	26.865.323	27.826.539	107,59	109,77	112,89
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
- Doanh thu bán lẻ	22.744.667	23.104.547	23.696.395	106,27	110,32	111,87
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành	2.231.469	2.221.995	2.284.313	112,16	103,01	112,16
- Dịch vụ khác	1.563.143	1.538.781	1.845.831	122,65	112,02	128,95

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.787.320	8.017.071	69.545.609	111,70	109,47
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.868.340	2.936.488	26.248.433	122,91	115,00
Hàng may mặc	301.720	303.722	2.677.940	95,29	109,50
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.156.412	1.181.687	9.605.420	108,56	114,30
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.003	32.619	277.170	100,16	108,90
Gỗ và vật liệu xây dựng	500.103	512.478	4.317.541	89,05	77,00
Ô tô các loại	185.674	214.739	1.580.038	96,06	113,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	938.057	1.010.670	8.444.264	115,80	95,93
Xăng, dầu các loại	1.366.267	1.372.722	12.204.260	117,02	129,24
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	15.834	16.168	156.938	74,74	85,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	131.998	132.790	1.511.617	88,42	118,77
Hàng hóa khác	187.472	189.847	1.627.400	75,10	74,02
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	103.440	113.141	894.588	142,82	128,36

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	22.744.667	23.104.547	23.696.395	106,27	110,32	111,87
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	8.849.184	8.824.396	8.574.853	110,51	115,28	119,71
Hàng may mặc	904.611	871.299	902.030	121,72	112,51	97,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.021.629	3.175.074	3.408.717	119,46	114,22	110,16
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	86.861	92.726	97.583	109,29	115,61	102,90
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.348.200	1.482.996	1.486.345	72,77	75,53	83,00
Ô tô các loại	459.675	488.540	631.823	103,73	113,15	121,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	2.538.174	2.748.600	3.157.490	84,82	94,67	108,61
Xăng, dầu các loại	4.010.371	4.092.944	4.100.945	121,34	140,22	127,38
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	56.627	52.523	47.788	90,89	87,55	77,11
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	606.996	479.500	425.121	134,39	116,03	104,23
Hàng hóa khác	586.345	487.490	553.565	83,15	65,99	73,34
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	275.994	308.459	310.135	119,41	137,22	128,67

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
					<i>Triệu đồng</i>
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	737.772	744.128	6.653.677	108,76	108,46
Dịch vụ lưu trú	78.499	83.160	646.941	138,65	130,82
Dịch vụ ăn uống	659.273	660.968	6.006.736	105,88	106,50
Du lịch lữ hành	12.166	15.702	84.100	206,50	172,56
Dịch vụ khác	664.230	664.119	4.947.755	138,37	121,28

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.218.831	2.189.442	2.245.404	112,11	102,36	111,36
Dịch vụ lưu trú	183.994	222.942	240.005	113,09	137,59	141,36
Dịch vụ ăn uống	2.034.837	1.966.500	2.005.399	112,02	99,47	108,60
Du lịch lữ hành	12.638	32.553	38.909	121,19	180,01	192,38
Dịch vụ khác	1.563.143	1.538.781	1.845.831	122,65	112,02	128,95

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm 2024	quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,99	105,02	104,06	100,29	105,65	105,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,53	106,21	106,12	100,73	106,29	104,58
<i>Trong đó:</i> Lương thực	139,16	114,38	108,99	101,77	118,03	119,22
Thực phẩm	129,95	105,56	106,23	100,30	105,41	104,00
Ăn uống ngoài gia đình	91,38	100,31	102,04	101,05	98,51	94,16
Đồ uống và thuốc lá	122,58	104,23	103,67	100,68	103,99	104,24
May mặc, mũ nón và giày dép	116,76	105,17	103,00	100,74	104,85	104,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng	138,47	114,11	108,69	101,50	114,74	115,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	120,71	101,76	101,30	100,50	101,64	101,99
Thuốc và dịch vụ y tế	111,58	101,16	100,96	100,01	101,34	101,56
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,25	100,87	100,87	100,00	101,07	101,24
Giao thông	112,00	97,48	98,81	97,64	101,41	104,18
Bưu chính viễn thông	96,83	98,39	98,61	99,83	98,60	98,75
Giáo dục	119,57	105,58	105,55	100,02	106,63	105,22
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	117,50	106,33	106,33	100,00	106,26	104,15
Văn hoá, giải trí và du lịch	115,47	101,37	100,13	99,62	101,59	101,53
Hàng hóa và dịch vụ khác	127,54	109,35	107,20	100,35	109,59	108,32
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	197,57	118,25	109,73	101,72	117,26	119,17
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,64	100,27	99,68	96,17	104,36	105,13

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9
và 9 tháng năm 2024**

Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	320.478	2.694.432	101,68	110,33	106,05
Vận tải hành khách	104.602	951.444	100,44	102,04	104,10
Đường bộ	104.602	951.444	100,44	102,04	104,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	112.974	948.759	102,07	104,80	99,14
Đường bộ	112.974	948.759	102,07	104,80	99,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	70.037	517.151	103,37	148,75	132,41
Bưu chính chuyển phát	32.865	277.078	100,82	99,35	99,27

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	871.042	885.725	947.660	108,20	101,70	109,59
Vận tải hành khách	324.503	312.633	314.308	103,98	102,89	105,44
Đường bộ	324.503	312.633	314.308	103,98	102,89	105,44
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	312.022	304.544	332.193	93,31	97,69	106,86
Đường bộ	312.022	304.544	332.193	93,31	97,69	106,86
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	142.845	181.653	202.648	208,03	111,00	128,06
Bưu chính chuyển phát	91.672	86.895	98.511	101,93	94,80	101,01

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.336	12.665	99,93	95,57	99,91
Đường bộ	1.336	12.665	99,93	95,57	99,91
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	134	1.166	100,18	143,22	118,17
Đường bộ	134	1.166	100,18	143,22	118,17
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	334	2.655	104,05	81,07	85,45
Đường bộ	334	2.655	104,05	81,07	85,45
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	87	695	102,62	82,15	81,72
Đường bộ	87	695	102,62	82,15	81,72
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.275	4.256	4.134	102,79	100,02	97,00
Đường bộ	4.275	4.256	4.134	102,79	100,02	97,00
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	390	371	405	117,27	109,84	127,99
Đường bộ	390	371	405	117,27	109,84	127,99
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	784	897	974	85,34	83,23	87,67
Đường bộ	784	897	974	85,34	83,23	87,67
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	200	239	257	82,60	78,27	84,50
Đường bộ	200	239	257	82,60	78,27	84,50
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	38	322	97,44	211,11	207,74
Đường bộ	38	322	97,44	211,11	207,74
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	28	204	116,67	200,00	153,38
Đường bộ	28	204	116,67	200,00	153,38
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	31	231	83,78	387,50	378,69
Đường bộ	31	231	83,78	387,50	378,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	19	200,00	200,00	135,71
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	89	2.922	25,51	29,77	61,46

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					quý I năm 2024	quý II năm 2024	quý III năm 2024
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	98	110	114	178,18	289,47	183,87
Đường bộ	"	98	110	114	178,18	289,47	183,87
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	65	66	73	127,45	235,71	135,19
Đường bộ	"	65	66	73	127,45	235,71	135,19
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	65	75	91	325,00	441,18	379,17
Đường bộ	"	65	75	91	325,00	441,18	379,17
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ				-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	7	4	160,00	100,00	133,33
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1944,465	538	441	537,15	20,85	138,96